

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG ELCOM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Hà Nội, tháng 03 năm 2026

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 50

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101435127 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18/07/2003, đăng ký thay đổi các lần và thay đổi gần nhất lần thứ 35 ngày 14/11/2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh và Tài chính doanh nghiệp - Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp về việc tăng vốn điều lệ.

Tên tiếng anh: ELCOM TECHNOLOGY COMMUNICATIONS CORPORATION.

Tên viết tắt: ELCOM CORP.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 35 ngày 14/11/2025 là 1.100.889.030.000 đồng (*Bằng chữ: Một nghìn một trăm tỷ, tám trăm tám mươi chín triệu, không trăm ba mươi nghìn đồng*).

Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HOSE với mã ELC.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong suốt năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Chiến Thắng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Thiện	Phó Chủ tịch
Ông Trần Hùng Giang	Thành viên
Ông Ngô Ngọc Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 24/4/2025)
Ông Đỗ Minh Tiến	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 24/4/2025)

Ban Kiểm soát

Bà Ngô Kiều Anh	Trưởng ban
Bà Vũ Thị Ngân Hà	Thành viên
Bà Hoàng Thị Phương Thúy	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Minh Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Ngọc Hà	Phó Tổng Giám đốc (Thôi giữ chức vụ kể từ ngày 01/12/2025)
Ông Nguyễn Văn Hòa	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Phạm Minh Thăng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2026

Số: 192/2026/BCKTHN-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM được lập ngày 26 tháng 3 năm 2026, từ trang 06 đến trang 50, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2025, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán độc lập khác với Báo cáo kiểm toán ngày 26/3/2025 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Thị Mai Hoa**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2026/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2026 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2026

Nguyễn Thị Tiến**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5276-2026-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=100+120+130+140+150)	100		1.701.380.318.545	1.184.524.982.647
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	416.469.470.940	326.629.549.281
1. Tiền	111		134.571.470.940	187.129.549.281
2. Các khoản tương đương tiền	112		281.898.000.000	139.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		64.262.924.189	115.418.782.600
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5.14	749.959.368	749.959.368
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	5.14	(381.144.768)	(221.176.768)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	63.894.109.589	114.890.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		996.076.190.389	661.842.022.220
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	769.897.202.469	627.626.911.601
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	69.040.318.706	26.472.717.399
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	125.059.397.555	28.862.800.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	122.629.118.831	65.594.394.259
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(90.549.847.172)	(86.714.801.039)
IV. Hàng tồn kho	140	5.8	219.005.443.184	77.541.442.346
1. Hàng tồn kho	141		219.005.443.184	77.541.442.346
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.566.289.843	3.093.186.200
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	501.566.033	308.592.841
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.951.018.261	2.784.424.172
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.18	113.705.549	169.187
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		793.683.503.449	805.507.280.307
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		138.188.553.512	62.785.789.957
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	5.4	13.000.000.000	13.000.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	125.188.553.512	49.785.789.957
II. Tài sản cố định	220		104.480.337.693	100.023.652.514
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	91.624.741.959	83.805.600.580
- Nguyên giá	222		146.335.156.441	126.762.705.590
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(54.710.414.482)	(42.957.105.010)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	12.855.595.734	16.218.051.934
- Nguyên giá	228		20.132.434.934	20.132.434.934
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.276.839.200)	(3.914.383.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.12	7.506.445.322	7.963.544.042
1. Nguyên giá	231		18.171.592.354	18.171.592.354
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(10.665.147.032)	(10.208.048.312)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		141.110.562.421	216.211.864.296
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.13	141.110.562.421	216.211.864.296
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.14	103.344.580.909	108.743.512.767
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		30.290.521.564	36.947.468.422
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		79.036.510.000	77.073.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.982.450.655)	(5.276.955.655)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		299.053.023.592	309.778.916.731
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	298.887.071.775	309.032.571.278
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	5.15	165.951.817	746.345.453
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		2.495.063.821.994	1.990.032.262.954

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		948.983.966.999	741.349.157.279
I. Nợ ngắn hạn	310		693.480.545.605	650.904.888.723
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.16	300.232.497.958	443.447.980.646
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.17	108.187.719.496	117.645.831.417
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.18	24.231.983.869	27.936.519.132
4. Phải trả người lao động	314		9.156.070.399	7.122.094.916
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.19	8.765.230.802	5.862.619.033
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.20	3.874.821.867	1.669.579.388
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.21	5.611.256.191	4.350.534.501
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.22	226.093.019.518	36.072.675.525
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.23	680.184.597	1.635.651.757
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.647.760.908	5.161.402.408
II. Nợ dài hạn	330		255.503.421.394	90.444.268.556
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.21	8.036.956.547	7.579.247.973
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.22	170.118.795.110	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.24	62.241.382.018	64.483.485.315
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.23	15.106.287.719	18.381.535.268
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.546.079.854.995	1.248.683.105.675
(400 = 410)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.25	1.546.079.854.995	1.248.683.105.675
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.100.889.030.000	832.900.770.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.100.889.030.000	832.900.770.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(281.100.000)	-
4. Cổ phiếu quỹ	415		(144.000.000)	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	10.410.255.576
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.200.000.000	5.200.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		245.558.353.532	208.630.508.357
- LNST chưa phân phối lũy kế	421a		118.380.421.625	119.932.832.498
- LNST chưa phân phối kỳ trước	421b		127.177.931.907	88.697.675.859
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		127.177.931.907	88.697.675.859
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		194.857.571.463	191.541.571.742
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.495.063.821.994	1.990.032.262.954
(440 = 300+400)				

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu



Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Đặng Thị Lý

Tổng Giám đốc



Phạm Minh Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.517.735.622.129	800.145.221.381
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		1.517.735.622.129	800.145.221.381
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.247.567.249.603	555.950.402.751
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		270.168.372.526	244.194.818.630
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	38.693.996.716	24.383.142.515
7. Chi phí tài chính	22	6.4	19.312.111.516	13.029.480.489
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>15.855.211.116</i>	<i>3.038.829.759</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(5.839.636.686)	4.408
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	47.368.499.076	49.078.056.131
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	85.201.152.485	88.557.070.474
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		151.140.969.479	117.913.358.459
12. Thu nhập khác	31	6.6	2.413.129.755	2.368.974.224
13. Chi phí khác	32	6.6	1.101.686.923	5.253.433.926
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	1.311.442.832	(2.884.459.702)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		152.452.412.311	115.028.898.757
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	26.059.812.780	17.803.182.605
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.8	(2.102.564.775)	(2.027.052.010)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		128.495.164.306	99.252.768.162
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		127.646.931.907	95.447.675.859
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		848.232.399	3.805.092.303
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	1.296	1.090

Người lập biểu



Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Đặng Thị Lý

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2026

Tổng Giám đốc



Phạm Minh Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		152.452.412.311	115.028.898.757
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		15.918.662.031	12.492.410.093
- Các khoản dự phòng	03		469.794.424	25.704.463.448
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(2.297.391.327)	(1.797.526.516)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(23.421.810.981)	(17.936.966.297)
- Chi phí lãi vay	06		15.855.211.116	3.038.829.759
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	(8.250.000.000)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		158.976.877.574	128.280.109.244
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(326.228.850.142)	133.234.158.774
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(151.165.991.599)	11.001.902.986
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		44.683.004.540	(132.367.484.667)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		9.952.526.311	13.906.398.826
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	(26.638.430)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(15.855.211.116)	(3.093.841.935)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(21.824.772.859)	(7.405.573.679)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.513.641.500)	(3.464.326.657)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(304.976.058.791)	140.064.704.462
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(214.589.559.109)	(26.444.208.556)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		86.528.600.647	249.800.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(209.318.507.144)	(175.047.500.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		161.517.800.000	128.484.700.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.963.510.000)	(8.458.800.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		20.219.900.000	67.689.960.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.069.005.608	11.239.108.334
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(138.536.269.998)	(2.286.940.222)

DN
 CÔNG
 TY
 THÔNG
 TIN
 4A

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

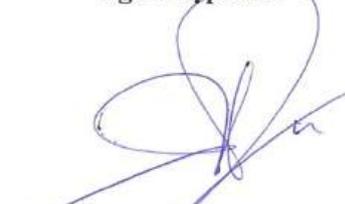
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		174.144.010.000	10.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(144.000.000)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		819.050.815.711	192.296.678.442
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(458.911.676.608)	(198.680.039.432)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(653.566.880)	(1.005.622.330)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		533.485.582.223	2.611.016.680
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		89.973.253.433	140.388.780.920
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		326.629.549.281	186.196.786.544
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(133.331.774)	43.981.817
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	416.469.470.940	326.629.549.281

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu


Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng


Đặng Thị Lý

Tổng Giám đốc


Phạm Minh Thắng

010,
GT
HH
TOÁ
TN
01-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101435127 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18/07/2003, đăng ký thay đổi các lần và thay đổi gần nhất lần thứ 35 ngày 14/11/2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh và Tài chính doanh nghiệp - Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp về việc tăng vốn điều lệ.

Tên tiếng anh: ELCOM TECHNOLOGY COMMUNICATIONS CORPORATION.

Tên viết tắt: ELCOM CORP.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 35 ngày 14/11/2025 là 1.100.889.030.000 đồng (Bằng chữ: Một nghìn một trăm tỷ, tám trăm tám mươi chín triệu, không trăm ba mươi nghìn đồng).

Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HOSE với mã ELC.

Số lao động tại ngày 31/12/2025 của Công ty và Công ty con là 285 người (Tại ngày 31/12/2024 là 261 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất phần mềm máy tính, chuyên giao công nghệ thông tin, lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao;
- Tư vấn các hệ thống thông tin, hệ thống tự động hóa và các hệ thống điện tử viễn thông;
- Dịch vụ thông tin giải trí với phát thanh, truyền hình, báo chí;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê tài sản;
- Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Hoạt động kinh doanh chính trong năm: Sản xuất phần mềm, lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có các đơn vị phụ thuộc, Công ty con, Công ty liên kết như sau:

Các đơn vị trực thuộc Công ty bao gồm:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Lắp đặt dịch vụ Viễn thông
Văn phòng đại diện Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	Đại diện Công ty giao dịch với khách hàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Công ty đầu tư vào Công ty con và các Công ty liên kết như sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỉ lệ góp vốn	Tỉ lệ lợi ích	Tỉ lệ biểu quyết
Công ty con trực tiếp					
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Elcom	Hà Nội	Sản xuất phần mềm máy tính, lắp đặt hệ thống dây chuyên công nghệ cao	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Datanova Việt Nam	Hà Nội	Cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng	93,00%	93,00%	93,00%
Công ty Cổ phần Elcom Prime	Hồ Chí Minh	Xuất bản phần mềm, sản xuất linh kiện điện tử	70,00%	70,00%	70,00%
Công ty Cổ phần Tập đoàn thương mại Hà Nội (i)	Hà Nội	Sản xuất kinh doanh linh kiện điện tử phần mềm, Bất động sản	67,00%	67,00%	67,00%
Công ty Cổ phần Máy tính và Truyền thông Việt Nam	Hà Nội	Sản xuất kinh doanh phần mềm máy tính, dịch vụ cho thuê văn phòng	50,50%	50,50%	50,50%
Công ty con gián tiếp					
Công ty CP đầu tư Smartek <i>Sở hữu gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Datanova Việt Nam</i>	Hà Nội	Xuất bản phần mềm		88,35%	95,00%
Công ty liên kết					
Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn (ii)	Thái Nguyên	Khai thác quặng kim loại	42,97%	42,97%	42,97%
Công ty CP Công nghệ VFT (iii)	Hà Nội	Sản xuất, bán các hệ thống viễn thông và phát triển phần mềm	49,00%	41,58%	49,00%

- (i) Đến ngày 08/01/2026, Hội đồng Quản trị Công ty ban hành Nghị quyết số 04-01/2026/NQ-HĐQT thông qua việc tăng tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Thương mại Hà Nội, số cổ phần nhận chuyển nhượng dự kiến tối đa là 2.160.000 cổ phần, tổng số cổ phần ELCOM dự kiến sở hữu sau khi nhận chuyển nhượng tối đa là 10.200.000 cổ phần (chiếm 85% vốn Điều lệ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thương mại Hà Nội).
- (ii) Đến ngày 12/03/2026, Hội đồng Quản trị Công ty ban hành Nghị quyết số 01-03/2026/NQ-HĐQT thông qua việc chấm dứt tư cách Công ty liên kết đối với Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn do Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn đã hoàn tất thủ tục giải thể.
- (iii) Bao gồm tỷ lệ sở quyền biểu quyết trực tiếp của Công ty mẹ là 34% và tỷ lệ quyền biểu quyết thông qua Công ty con là Công ty Cổ phần Máy tính và Truyền thông Việt Nam là 15%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	04 - 45
Máy móc và thiết bị	03 - 25
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 15
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 08

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm vi tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian hữu dụng ước tính từ 03 - 08 năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	25

Đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá, Công ty có quyết định ngừng khấu hao.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lạiTài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thu nhập hiện hành là 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập hiện hành là 20%.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng và chi phí khác

Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng và chi phí khác có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản Nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản Nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11/10/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay;
- Chi phí phải trả khác.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa, dự phòng bảo hành công trình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của hàng hóa, dịch vụ trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (*bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (*bộ phận theo khu vực địa lý*) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là Sản xuất phần mềm; Kinh doanh vật tư, thiết bị dự án viễn thông; Kinh doanh bất động sản và cung cấp dịch vụ (*cho thuê văn phòng, cho thuê hạ tầng kỹ thuật, đào tạo,...*) trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	2.406.177.961	2.048.759.214
Tiền gửi ngân hàng	132.165.292.979	185.080.790.067
Các khoản tương đương tiền (i)	281.898.000.000	139.500.000.000
Tổng	416.469.470.940	326.629.549.281

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất 3,6%/năm đến 4,75%/năm.

5.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	63.894.109.589	63.894.109.589	114.890.000.000	114.890.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	63.894.109.589	63.894.109.589	114.890.000.000	114.890.000.000
Tổng	63.894.109.589	63.894.109.589	114.890.000.000	114.890.000.000

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,7% đến 6,2%/năm.

5.3. Phải thu khách hàng

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	769.897.202.469	627.626.911.601
Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội Viettel	182.086.071.978	128.481.424.163
Công ty TNHH thu phí tự động VETC (i)	28.757.184.348	44.632.715.176
Interlabs Pte.Ltd	45.701.441.700	96.178.000.000
Hudson Capital Holding Limited	56.395.483.065	42.183.420.231
Comverse Network Limited	53.729.572.589	36.471.497.396
Công an tỉnh Phú Thọ	82.196.089.420	-
Các đối tượng khác	321.031.359.369	279.679.854.635
Tổng	769.897.202.469	627.626.911.601

Trong đó:

Phải thu khách hàng là các bên liên quan

(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)

- 597.770.779

(i) Tại ngày 31/12/2025, trong tổng số dư đối với Công ty TNHH thu phí tự động VETC có 28.757.184.348 đồng đã quá hạn thanh toán. Tuy nhiên, khoản công nợ quá hạn này đã được thỏa thuận theo Quyết định Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 83/2023/QĐST-KDTM ngày 19/09/2023 và hai bên có cam kết lộ trình thanh toán từ tháng 10/2023 đến tháng 09/2026. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty TNHH thu phí tự động VETC vẫn đang thanh toán theo đúng lộ trình cam kết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.4. Trả trước cho người bán

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	69.040.318.706	26.472.717.399
Oscilloquartz S.A	-	4.734.742.962
Microtech Plus Inc	33.664.515.747	-
Công ty Cổ phần Đầu tư TM& PT Dịch vụ Việt Nam	9.200.000.000	-
Các đối tượng khác	26.175.802.959	21.737.974.437
Dài hạn	13.000.000.000	13.000.000.000
Ông Trần Hùng Giang (i)	4.030.000.000	4.030.000.000
Ông Ngô Ngọc Hà (i)	2.990.000.000	2.990.000.000
Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy (i)	5.980.000.000	5.980.000.000
Tổng	82.040.318.706	39.472.717.399
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trả trước người bán là các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	<i>22.200.000.000</i>	<i>13.000.000.000</i>

(i) Đây là khoản ứng trước cho các cá nhân là chủ sở hữu của các lô đất thuộc “Dự án xây dựng khu dịch vụ cửa hàng giới thiệu sản phẩm và siêu thị tại phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội”. Theo biên bản thỏa thuận hợp tác số 31/222/BBTT-ELCOM ngày 31/12/2022, các bên thống nhất thời gian hợp tác tiếp tục từ ngày 31/12/2022 đến ngày 31/12/2028. Sau thời gian nêu trên, nếu dự án không được triển khai vì bất kỳ lý do gì thì các bên cùng nhau thống nhất phương án để chuyển đổi mục đích dự án trên tinh thần hợp tác giữa các bên và nếu không có phương án thay thế, các cá nhân trên phải hoàn lại vô điều kiện phần tạm ứng theo Biên bản thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 25/10/2008.

01
T
H
Á
N
31

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.5. Phải thu về cho vay*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	125.059.397.555	-	28.862.800.000	-
Công ty Cổ phần Tân Phát	-	-	6.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Đại Cát (i)	18.000.000.000	-	5.862.800.000	-
Ông Trần Phương Đông	-	-	17.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển MBH (ii)	85.059.397.555	-	-	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Giao thông thông minh Việt Nam (iii)	22.000.000.000	-	-	-
Tổng	125.059.397.555	-	28.862.800.000	-

(i) Hợp đồng vay vốn số 01/2025/ELC-DAICAT ngày 15/08/2025 giữa bên cho vay Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông Elcom và bên vay Công ty Cổ phần Thương mại Đại Cát; Số tiền vay: 18.000.000.000 đồng; Mục đích vay: Bổ sung hoạt động sản xuất kinh doanh của bên vay; Thời hạn vay: 09 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên của khoản vốn vay; Lãi suất cố định: 6%/năm. Khoản vay không có tài sản bảo đảm.

(ii) Hợp đồng vay vốn số 01/HDVV/ELCOM-MBH ngày 02/01/2025 giữa bên cho vay Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông Elcom và bên vay Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát Triển MBH; Số tiền vay: 85.059.397.555 đồng; Mục đích vay: Thanh toán đợt 1 khoản thanh toán thứ hai của hợp đồng chuyển nhượng một phần Dự án số 07/2024/THT-ELCOM-MBH/PTC-H1CC1; Tài sản đảm bảo: Thế chấp cổ phần Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên của khoản vốn vay; Lãi suất: 10,5%/năm;

(iii) Bao gồm 02 hợp đồng sau:

- Khoản phải thu theo hợp đồng vay vốn số 01/2025/ELC - ITS ngày 26/06/2025 và Phụ lục số 01 ngày 27/12/2025 giữa Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty CP Giải pháp Giao thông Thông Minh Việt Nam. Số gốc vay: 12.000.000.000 VND với mục đích vay là bổ sung vốn hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty CP Giải pháp Giao thông Thông Minh Việt Nam. Thời gian cho vay đến ngày 30/4/2026, lãi suất cho vay cố định 5.5%/năm. Khoản vay không có tài sản bảo đảm.

- Hợp đồng vay vốn số 01/2025/SMT-ITS ngày 29/12/2025 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Smartek (Bên cho vay) và Công ty Cổ phần Giải pháp Giao thông thông minh Việt Nam (Bên vay) với số tiền: 10.000.000.000 đồng. Mục đích vay: bổ sung hoạt động sản xuất kinh doanh của Bên vay. Thời gian vay: 09 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên của khoản vay. Lãi suất: cố định 5,5%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.6 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	122.629.118.831	(2.758.459.769)	65.594.394.259	(6.298.345.048)
Ký cược, ký quỹ	34.384.195.852	-	35.196.796.647	-
Tạm ứng	15.928.887.596	-	9.566.258.441	-
Phải thu khác	72.316.035.383	(2.758.459.769)	20.831.339.171	(6.298.345.048)
- <i>Lãi dự thu</i>	<i>3.554.091.681</i>	-	<i>4.635.853.615</i>	-
- <i>Hà Quốc Vương</i>	-	-	<i>6.943.400.000</i>	-
- <i>Nguyễn Phương Hải (CMT 011486928 ngày 11/08/2009)</i>	<i>1.005.750.000</i>	<i>(1.005.750.000)</i>	<i>1.005.750.000</i>	<i>(1.005.750.000)</i>
- <i>Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới</i>	<i>1.716.209.769</i>	<i>(1.716.209.769)</i>	<i>1.716.209.769</i>	<i>(1.716.209.769)</i>
- <i>Công ty Cổ phần Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn</i>	-	-	<i>3.539.885.279</i>	<i>(3.539.885.279)</i>
- <i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển MBH (i)</i>	<i>56.019.243.961</i>	-	-	-
- <i>Phải thu khác</i>	<i>10.020.739.972</i>	<i>(36.500.000)</i>	<i>2.990.240.508</i>	<i>(36.500.000)</i>
Dài hạn	125.188.553.512	(2.931.382.979)	49.785.789.957	-
Ký cược, ký quỹ	5.738.390.000	-	2.118.524.000	-
Phải thu khác	119.450.163.512	-	47.667.265.957	-
- <i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển MBH (ii)</i>	<i>110.059.397.555</i>	-	<i>25.000.000.000</i>	-
+ <i>Phải thu liên quan khoản vay dài hạn ngân hàng phục vụ dự án</i>	<i>85.059.397.555</i>	-	-	-
+ <i>Khoản hợp tác đầu tư dự án</i>	<i>25.000.000.000</i>	-	-	-
- <i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thăng Long Xanh</i>	-	-	<i>13.276.500.000</i>	-
- <i>Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thanh Trì (iii)</i>	<i>5.862.765.957</i>	<i>(2.931.382.979)</i>	<i>5.862.765.957</i>	-
- <i>Công ty TNHH Dược phẩm Tâm Mỹ An (iv)</i>	<i>3.528.000.000</i>	-	<i>3.528.000.000</i>	-
Tổng	247.817.672.343	(5.689.842.748)	115.380.184.216	(6.298.345.048)
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	-	-	<i>3.539.885.279</i>	<i>(3.539.885.279)</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.6. Phải thu khác (Tiếp theo)

(i) Bao gồm các khoản góp vốn và khoản phải thu của ELCOM tại Dự án đầu tư xây dựng khu tổ hợp Văn phòng, Dịch vụ, Trung tâm thương mại, Văn hóa tổng hợp Tây Hồ Tây theo Hợp đồng Liên danh hợp tác đầu tư số 01/2024/HĐ-HTĐT ngày 08/03/2024 và các phụ lục của Hợp đồng.

(ii) Bao gồm:

- Khoản phải thu theo Hợp đồng Liên danh hợp tác đầu tư số 01/2024/HĐ-HTĐT ngày 08/03/2024 và Phụ lục Hợp đồng liên danh hợp tác đầu tư số 04/PL-HĐLD ngày 15/01/2025 giữa ELCOM và MBH về việc ELCOM thay mặt liên danh ký kết hợp đồng vay vốn - thế chấp tài sản và các văn bản liên quan với ngân hàng. Số dư nợ vay ngân hàng tương ứng phần MBH nhận nợ là 85.059.397.555 đồng;

- Hợp đồng nguyên tắc góp vốn đầu tư vào ô đất H1-CC1 thuộc quần thể dự án “Khu Trung tâm đô thị Tây Hồ Tây” số 0404/2024/HĐ ngày 04/04/2024 giữa Công ty Cổ phần Máy tính và Truyền thông Việt Nam và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển MBH, tỷ lệ góp vốn lần lượt là 10,20% và 89,80% tương ứng phần vốn góp của Công ty Cổ phần Máy tính và Truyền thông Việt Nam là 25.000.000.000 đồng. MBH là đơn vị chủ trì thực hiện dự án.

(iii) Đây là khoản hợp tác đầu tư số 01/2014/HTĐT/ELCOM-BĐSTHANHLIET ngày 11/12/2014 giữa Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thanh Trì để thực hiện “Dự án Tổ hợp văn phòng, nhà chung cư, biệt thự, dịch vụ thương mại, khu cây xanh công cộng và chức năng khác tại xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội” giữa Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thanh Trì;

Theo nghị quyết số 01-12/2022/BB-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom ngày 21/12/2022, Hội đồng quản trị Công ty CP Công nghệ - Viễn thông Elcom thông qua thoái 100% vốn góp của Công ty tại “Dự án Tổ hợp văn phòng, nhà chung cư, biệt thự, dịch vụ thương mại, khu cây xanh công cộng và chức năng khác tại xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội” giữa Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông Elcom và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thanh Trì.

(iv) Khoản góp vốn đầu tư vào dự án Nghiên cứu và thương mại các sản phẩm sinh học thế hệ mới ứng dụng trên người vẫn đang trong giai đoạn nghiên cứu tại Công ty Cổ phần Máy tính và Truyền thông Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.7 Nợ xấu

	31/12/2025 (VND)			01/01/2025 (VND)		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
- Phải thu khách hàng	85.495.808.774	(84.860.004.424)	635.804.350	86.480.800.220	(80.416.455.991)	-
Tập đoàn Viễn thông QĐ/Viettel - HD02/2012	17.846.327.583	(17.846.327.583)	-	17.846.327.583	(17.846.327.583)	-
Công ty Cổ phần Thủy sản N.G Việt Nam	12.943.377.077	(12.943.377.077)	-	12.943.377.077	(12.943.377.077)	-
Tổng Công ty hạ tầng mạng/VNPT NET	15.534.200.000	(15.534.200.000)	-	15.534.200.000	(15.534.200.000)	-
Các đối tượng khác	39.171.904.114	(38.536.099.764)	635.804.350	40.156.895.560	(34.092.551.331)	6.064.344.229
- Phải thu khác	8.621.225.727	(5.689.842.748)	2.931.382.979	6.298.345.048	(6.298.345.048)	-
Phải thu khác	8.621.225.727	(5.689.842.748)	2.931.382.979	6.298.345.048	(6.298.345.048)	-
Tổng	94.117.034.501	(90.549.847.172)	3.567.187.329	92.779.145.268	(86.714.801.039)	6.064.344.229

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.8 Hàng tồn kho*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang di trên đường	-	-	83.237.779	-
Công cụ, dụng cụ	2.532.000	-	2.532.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	180.818.954.287	-	50.082.816.293	-
Thành phẩm	6.600.531.309	-	9.194.864.671	-
Hàng hóa (Không bao gồm hàng hóa bất động sản)	31.583.425.588	-	18.177.991.603	-
Tổng	219.005.443.184	-	77.541.442.346	-

5.9 Chi phí trả trước

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	501.566.033	308.592.841
Công cụ dụng cụ	27.697.242	9.249.162
Chi phí chờ phân bổ khác	473.868.791	299.343.679
Dài hạn	298.887.071.775	309.032.571.278
Công cụ dụng cụ	950.235.421	2.635.528.116
Giá trị lợi thế đầu tư vào công ty con (i)	294.492.736.837	305.073.314.208
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.444.099.517	1.323.728.954
Tổng	299.388.637.808	309.341.164.119

(i) Giá trị lợi thế đầu tư vào Công ty Cổ phần Truyền thông và Máy tính Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.11 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy tính, DV GTGT	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2025	19.387.995.053	744.439.881	20.132.434.934
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2025	19.387.995.053	744.439.881	20.132.434.934
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2025	(3.796.181.822)	(118.201.178)	(3.914.383.000)
Tăng trong năm	(3.292.316.200)	(70.140.000)	(3.362.456.200)
Khấu hao trong năm	(3.292.316.200)	(70.140.000)	(3.362.456.200)
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2025	(7.088.498.022)	(188.341.178)	(7.276.839.200)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2025	15.591.813.231	626.238.703	16.218.051.934
Tại 31/12/2025	12.299.497.031	556.098.703	12.855.595.734

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 6.795.311.199 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 6.795.311.199 đồng).

5.12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2025	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2025
Bất động sản đầu tư				
Nguyên giá	18.171.592.354	-	-	18.171.592.354
- Nhà	18.171.592.354	-	-	18.171.592.354
Giá trị hao mòn lũy kế	(10.208.048.312)	(457.098.720)		(10.665.147.032)
- Nhà	(10.208.048.312)	(457.098.720)		(10.665.147.032)
Giá trị còn lại	7.963.544.042	-	457.098.720	7.506.445.322
- Nhà	7.963.544.042	-	457.098.720	7.506.445.322

Đối với bất động sản đầu tư là bất động sản chờ tăng giá, công ty đã có quyết định ngừng trích khấu hao đối với các bất động sản đầu tư chờ tăng giá này.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2025 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý cho toàn bộ bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2025 do chưa thu thập đủ thông tin về thị trường để phục vụ cho mục đích xác định giá trị hợp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Mua sắm tài sản cố định	-	-	40.000.000	40.000.000
Dự án Tây Hồ Tây (i)	137.358.159.264	137.358.159.264	213.671.669.900	213.671.669.900
Dự án tòa nhà cao tầng 18 Nguyễn Chí Thanh (ii)	3.347.305.617	3.347.305.617	2.253.592.511	2.253.592.511
Các dự án khác	405.097.540	405.097.540	246.601.885	246.601.885
Tổng	141.110.562.421	141.110.562.421	216.211.864.296	216.211.864.296

(i) Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển MBH (MBH) nhận chuyển nhượng Dự án đầu tư xây dựng khu tổ hợp Văn phòng, Dịch vụ, Trung tâm thương mại, Văn hóa tổng hợp Tây Hồ Tây theo Quyết định 5949/QĐ-UBND ngày 15/11/2024. Tỷ lệ góp vốn và tỷ lệ lợi ích của ELCOM và MBH tại thời điểm ngày 31/12/2025 lần lượt là 30% và 70% (Trong năm Công ty thay đổi tỷ lệ góp vốn từ 50% xuống còn 30% theo PL số 06/PL-HĐLD ngày 01/4/2025 Hợp đồng liên danh hợp tác đầu tư).

- Mục tiêu: Đầu tư, xây dựng, quản lý và vận hành một khu tổ hợp Văn phòng, Dịch vụ, Trung tâm thương mại, Văn hóa tổng hợp Tây Hồ Tây trên ô đất H1CC1;

- Quy mô dự án: Tổng diện tích đất: 7.561 m²; mật độ xây dựng khoảng 40%; diện tích xây dựng: khoảng 3.024 m²; số tầng nổi 3-17 tầng; số tầng hầm 02 tầng; hệ số sử dụng đất khoảng 4,80 lần theo Quyết định số 5581/QĐ-UBND của UBND Thành phố ngày 13/9/2013 phê duyệt điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chi tiết Khu vực trung tâm Khu đô thị Tây Hồ Tây, tỷ lệ 1/500; văn bản số 2490/QHKT-P1 ngày 22/5/2020 của Sở Quy hoạch - Kiến trúc và văn bản số 2160/UBND-ĐT ngày 03/6/2020 của UBND Thành phố Hà Nội về Quy hoạch ô đất H1CC1

(ii) Dự án Tòa nhà căn hộ để ở, khách sạn, văn phòng cho thuê kết hợp khu thương mại dịch vụ tại số 18 Nguyễn Chí Thanh, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội (nay là số 18 Nguyễn Chí Thanh, phường Giảng Võ, thành phố Hà Nội) đã được thông qua theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội về việc Thông qua Danh mục khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm trên địa bàn thành phố Hà Nội theo Nghị quyết số 171/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội và đồng thời đã được chấp thuận theo Thông báo số 493/TB-UBND ngày 07/5/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc chấp thuận cho tổ chức kinh doanh bất động sản được thực hiện dự án thí điểm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG ELCOM

Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.14 Các khoản đầu tư tài chính**5.14.1 Chứng khoán kinh doanh**

	Số lượng CP	31/12/2025 (VND)			01/01/2025 (VND)		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán kinh doanh		749.959.368	368.814.600	(381.144.768)	749.959.368	528.782.600	(221.176.768)
Công ty Cổ phần Vạn Phát Hưng	58.100	568.506.868	263.193.000	(305.313.868)	568.506.868	409.605.000	(158.901.868)
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	1.080	17.794.375	8.121.600	(9.672.775)	17.794.375	6.177.600	(11.616.775)
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bẩy Bày	5.000	163.658.125	97.500.000	(66.158.125)	163.658.125	113.000.000	(50.658.125)
Tổng	64.180	749.959.368	368.814.600	(381.144.768)	749.959.368	528.782.600	(221.176.768)

5.14.2 Đầu tư vào Công ty liên kết

	Tỷ lệ		31/12/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Giá trị theo phương pháp vốn chủ	Giá trị ghi sổ	Giá trị theo phương pháp vốn chủ
Đầu tư vào Công ty liên kết			37.896.653.966	30.290.521.564	37.896.653.966	36.947.468.422
Công ty Cổ phần Công nghệ VLM Bắc Kạn	42,97%	42,97%	17.360.740.000	-	17.360.740.000	5.839.636.686
Công ty Cổ phần Viễn thông VFT	49,00%	49,00%	20.535.913.966	30.290.521.564	20.535.913.966	31.107.831.736
Tổng			37.896.653.966	30.290.521.564	37.896.653.966	36.947.468.422

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.14.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác

	Tỷ lệ		31/12/2025 (VND)			01/01/2025 (VND)		
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư dài hạn khác			79.036.510.000		(5.982.450.655)	77.073.000.000		(5.276.955.655)
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	5,30%	5,30%	28.590.000.000	(i)	(2.060.920.604)	28.590.000.000	(i)	(2.059.044.831)
Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	0,50%	0,50%	115.000.000	506.017.500	-	115.000.000	511.746.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Thăng Long Xanh	18,98%	18,98%	360.000.000	(i)	(360.000.000)	360.000.000	(i)	(360.000.000)
Công ty Cổ phần Trung Văn	19,00%	19,00%	26.985.200.000	(i)	(912.247.568)	26.985.200.000	(i)	(912.247.568)
Công ty Cổ phần 1SK	19,00%	19,00%	4.674.000.000	(i)	(2.259.282.483)	4.674.000.000	(i)	(1.555.663.256)
Công ty Cổ phần Quản lý năng lượng thông minh (PSMART.,JSC)	6,55%	6,55%	10.422.310.000	(i)	-	8.458.800.000	(i)	-
Công ty TNHH Luckybest Việt Nam	19,50%	19,50%	390.000.000	(i)	(390.000.000)	390.000.000	(i)	(390.000.000)
Công ty Cổ phần Viettronics Vĩnh Phúc	18,75%	18,75%	7.500.000.000	(i)	-	7.500.000.000	(i)	-
Tổng			79.036.510.000		(5.982.450.655)	77.073.000.000		(5.276.955.655)

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các Công ty không niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.15 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	165.951.817	746.345.453
Tổng	165.951.817	746.345.453

5.16 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	300.232.497.958	300.232.497.958	443.447.980.646	443.447.980.646
Ciena Communications Inc	82.416.180.704	82.416.180.704	74.309.721.621	74.309.721.621
TWS International trading Pte Ltd	37.486.992.400	37.486.992.400	36.313.081.200	36.313.081.200
Hudson Capital Holding Ltd	48.970.245.727	48.970.245.727	86.043.707.928	86.043.707.928
Công ty TNHH phát triển THT	35.680.359	35.680.359	191.343.202.600	191.343.202.600
Các đối tượng khác	131.323.398.768	131.323.398.768	55.438.267.297	55.438.267.297
Tổng	300.232.497.958	300.232.497.958	443.447.980.646	443.447.980.646

5.17 Người mua trả tiền trước

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Công an tỉnh Phú Thọ	-	94.910.588.180
Ban quản lý dự án 7	23.999.177.392	-
Cục hồ sơ nghiệp vụ - Bộ công an	45.454.851.650	-
Trung tâm quản lý điều hành giao thông đô thị	15.810.607.526	-
Các đối tượng khác	22.923.082.928	22.735.243.237
Tổng	108.187.719.496	117.645.831.417

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.18 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2025
Phải nộp	27.936.519.132	96.765.152.628	100.469.687.891	24.231.983.869
Thuế giá trị gia tăng	8.067.455.163	5.280.008.191	13.077.520.213	269.943.141
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	46.795.966.345	46.795.966.345	-
Thuế XNK	-	2.379.217.237	2.379.217.237	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.589.551.965	26.059.643.593	21.824.772.859	21.824.422.699
<i>Phát sinh trong năm</i>	<i>17.589.551.965</i>	<i>25.699.643.593</i>	<i>21.464.772.859</i>	<i>21.824.422.699</i>
<i>Điều chỉnh thuế năm trước</i>	<i>-</i>	<i>360.000.000</i>	<i>360.000.000</i>	<i>-</i>
Thuế thu nhập cá nhân	629.126.512	3.023.527.130	3.253.839.330	398.814.312
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.471.039.327	2.471.039.327	-
Thuế nhà thầu nước ngoài	1.537.324.895	10.113.094.368	10.024.676.143	1.625.743.120
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	113.060.597	642.656.437	642.656.437	113.060.597
Phải thu	169.187	169.187	113.705.549	113.705.549
Thuế thu nhập doanh nghiệp	169.187	169.187	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	113.705.549	113.705.549

5.19 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	8.765.230.802	5.862.619.033
Trích trước chi phí thực hiện dự án	7.255.005.453	5.808.860.817
Chi phí phải trả khác	1.510.225.349	53.758.216
Tổng	8.765.230.802	5.862.619.033

5.20 Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	3.874.821.867	1.669.579.388
Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng	1.026.223.704	449.427.172
Các khoản khác	2.848.598.163	1.220.152.216
Tổng	3.874.821.867	1.669.579.388

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.21 Phải trả khác

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	5.611.256.191	4.350.534.501
Kinh phí công đoàn	1.473.656.110	2.067.637.814
Bảo hiểm xã hội	-	8.625.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.105.164.713	823.764.713
Bảo hiểm thất nghiệp	-	700.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.032.435.368	1.449.806.974
- <i>Cổ tức phải trả</i>	<i>1.066.150.648</i>	<i>740.717.528</i>
- <i>Phải trả phải nộp khác</i>	<i>1.966.284.720</i>	<i>709.089.446</i>
Dài hạn	8.036.956.547	7.579.247.973
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.106.436.547	648.727.973
Phải trả hợp tác kinh doanh (i)	6.930.520.000	6.930.520.000
Tổng	13.648.212.738	11.929.782.474

(i) Khoản nhận góp vốn hợp tác kinh doanh của Công ty CP Công nghệ mạng Đông Đô theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2021/HĐ/ELCOM-DONGDO ngày 24/03/2021 với số tiền: 6.930.520.000 VND. Mục đích của việc hợp tác đầu tư là mua phần vốn góp của Công ty CP Công nghệ VFT

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG ELCOM

Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.22 Vay và nợ tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025		Phát sinh trong năm		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	226.093.019.518	226.093.019.518	648.932.020.601	458.911.676.608	36.072.675.525	36.072.675.525
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long (i)	127.290.740.003	127.290.740.003	423.541.743.586	329.718.054.548	33.467.050.965	33.467.050.965
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	-	-	-	2.605.624.560	2.605.624.560	2.605.624.560
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hà Nội (ii)	98.802.279.515	98.802.279.515	140.390.277.015	41.587.997.500	-	-
Vay cá nhân	-	-	85.000.000.000	85.000.000.000	-	-
Vay dài hạn	170.118.795.110	170.118.795.110	170.118.795.110	-	-	-
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Hà Nội (iii)	170.118.795.110	170.118.795.110	170.118.795.110	-	-	-
Tổng	396.211.814.628	396.211.814.628	819.050.815.711	458.911.676.608	36.072.675.525	36.072.675.525

(i) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 333842.25.054.27172.TD ngày 16/9/2025 giữa Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM và Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thăng Long; Hạn mức cấp tín dụng 1.050.000.000.000 đồng trong đó hạn mức cho vay 250.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh thanh toán 50.000.000.000 đồng, Hạn mức bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán là 800.000.000.000 đồng Hạn mức bảo lãnh LC là 100.000.000.000 đồng; Mục đích vay: Phục vụ hoạt động cung cấp thiết bị, phần mềm và các dịch vụ đi kèm trong lĩnh vực viễn thông, công nghệ thông tin, an ninh quốc phòng, giao thông vận tải, nông nghiệp công nghệ cao của khách hàng; Thời hạn duy trì HMTD: kể từ ngày giao kết hợp đồng đến ngày 31/08/2026; Biện pháp bảo đảm theo các Hợp đồng bảo đảm được thỏa thuận giữa 2 bên; Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;

(ii) Khoản vay theo Hợp Đồng cho vay hạn mức số 06/2025-HĐCVTL/NHCT106-ELCOM ngày 25/06/2025 giữa ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hà Nội; Hạn mức cấp tín dụng 250.000.000.000 đồng; Mục đích vay: Thanh toán lần 1 cho hợp đồng số 2025/NOV-ELCOM/001 và hợp đồng số 2025/NOC-ELCOM/002 ngày 27/06/2025; Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng, tối đa tới ngày 07/08/2026; Biện pháp bảo đảm theo các Hợp đồng bảo đảm được thỏa thuận giữa 2 bên; Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG ELCOM

Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.22 Vay và nợ tài chính (Tiếp theo)

(iii) Khoản phải thu theo kế ước nhận nợ số 108.019.01/25/DN/KUNN ngày 24/01/2025 giữa Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông Elcom và Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển. Số gốc vay: 170.118.795.110 đồng với mục đích vay là thanh toán đợt 2 theo Hợp đồng chuyển nhượng một phần dự án bất động sản số 07/2024/TH-ELCOM-MBH/PTC-HICCI ngày 20/12/2024 về việc chuyển nhượng một phần Dự án Khu trung tâm khu đô thị Tây Hồ Tây giữa (Người bán) Công ty TNHH Phát triển THT và (Người mua) Liên danh Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn thông ELCOM và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển MBH. Thời gian cho vay là 08 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên của khoản vốn vay. Lãi suất cho vay cố định trong 12 tháng đầu tiên là 9.9%/năm. Sau 12 tháng, lãi suất điều chỉnh 3 tháng/1 lần với lãi suất là lãi suất cơ sở áp dụng đối với khoản vay trên 12 tháng đối với khách hàng doanh nghiệp tại PGBank tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 4.9%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản theo điều khoản tại Kế ước. Tài sản bảo đảm gồm bất động sản, tiền gửi tại PGBank và tài sản hình thành từ vốn vay, tổng giá trị tài sản bảo đảm theo kế ước là 637.221.149.800 đồng

5.23 Dự phòng phải trả

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	680.184.597	1.635.651.757
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	680.184.597	1.635.651.757
Dài hạn	15.106.287.719	18.381.535.268
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	15.106.287.719	18.381.535.268
Tổng	15.786.472.316	20.017.187.025

5.24 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	62.241.382.018	64.483.485.315
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	62.241.382.018	64.483.485.315
Tổng	62.241.382.018	64.483.485.315

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG ELCOM

Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.25 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2024	822.900.770.000	-	-	10.410.255.576	5.200.000.000	123.393.429.070	190.252.479.439	1.152.156.934.085
Tăng vốn trong năm	10.000.000.000	-	-	-	-	-	-	10.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	95.447.675.859	3.805.092.303	99.252.768.162
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.500.000.000)	-	(3.500.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(1.016.000.000)	(1.016.000.000)
Điều chỉnh do đầu tư thêm vào Công ty con	-	-	-	-	-	(6.750.000.000)	(1.500.000.000)	(8.250.000.000)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	39.403.428	-	39.403.428
Số dư tại 31/12/2024	832.900.770.000	-	-	10.410.255.576	5.200.000.000	208.630.508.357	191.541.571.742	1.248.683.105.675
Số dư tại 01/01/2025	832.900.770.000	-	-	10.410.255.576	5.200.000.000	208.630.508.357	191.541.571.742	1.248.683.105.675
Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu (i)	41.638.480.000	(245.600.000)	-	(10.410.255.576)	-	(31.228.224.424)	-	(245.600.000)
Chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đồng hiện hữu (i)	124.935.110.000	(10.500.000)	-	-	-	-	-	124.924.610.000
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động (ii)	49.000.000.000	(25.000.000)	-	-	-	-	-	48.975.000.000
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức (ii)	52.414.670.000	-	-	-	-	(52.414.670.000)	-	-
Mua lại cổ phiếu của người lao động theo quy chế phát hành Esop 2025	-	-	(144.000.000)	-	-	-	-	(144.000.000)
Tăng vốn tại công ty con	-	-	-	-	-	-	490.000.000	490.000.000
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	127.646.931.907	848.232.399	128.495.164.306
Chia cổ tức tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	(979.000.000)	(979.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (iii)	-	-	-	-	-	(5.000.000.000)	-	(5.000.000.000)
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước của công ty con	-	-	-	-	-	360.000.000	-	360.000.000
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	-	(2.956.767.322)	2.956.767.322	-
Tăng/giảm do hợp nhất	-	-	-	-	-	520.575.014	-	520.575.014
Số dư tại 31/12/2025	1.100.889.030.000	(281.100.000)	(144.000.000)	-	5.200.000.000	245.558.353.532	194.857.571.463	1.546.079.854.995

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.25 Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Tiếp theo)

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2024, chi tiết tại Tờ trình số 05/2024/TTr-HĐQT ngày 03/04/2024 và các Nghị quyết triển khai của Hội đồng Quản trị Công ty, cụ thể như sau:

- Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu:

Số lượng cổ phiếu đã phát hành 4.163.848 cổ phiếu. Tỷ lệ thực hiện quyền: 100:5 (Tại ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền, cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu sẽ được hưởng 01 quyền, cổ đông sở hữu 100 quyền sẽ được nhận 05 cổ phiếu mới).

- Chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với giá 10.000 đồng/cổ phiếu:

Số lượng cổ phiếu đã phát hành 12.493.511 cổ phiếu. Tỷ lệ thực hiện quyền: 100:15 (Tại ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền, cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu sẽ được hưởng 01 quyền, cổ đông sở hữu 100 quyền sẽ được mua 15 cổ phiếu mới).

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động; Đầu tư nghiên cứu một số công nghệ, sản phẩm mới cho Công ty.

(ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2025 đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu và trả cổ tức năm 2024 bằng cổ phiếu, cụ thể như sau:

- Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động với giá 10.000 đồng/cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đã phát hành: 4.900.000 cổ phiếu (Đã bao gồm 3.800.000 cổ phiếu phát hành theo chương trình lựa chọn người lao động đã được ĐHĐCĐ thông qua theo Điều 5, Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2024 số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2024).

- Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024

Số lượng cổ phiếu đã phát hành: Tối đa 5.241.467 cổ phiếu. Tỷ lệ thực hiện quyền: 100:5 (Tại ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền, cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu sẽ được hưởng 01 quyền, cổ đông sở hữu 100 quyền sẽ được nhận 05 cổ phiếu mới).

(iii) Nghị quyết số Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2025, theo đó trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ phân phối lợi nhuận năm 2024 là 5.000.000.000 đồng.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Vốn góp của các cổ đông	1.100.889.030.000	832.900.770.000
Tổng	1.100.889.030.000	832.900.770.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	832.900.770.000	822.900.770.000
Vốn góp tăng trong năm	267.988.260.000	10.000.000.000
Vốn góp tại cuối năm	1.100.889.030.000	832.900.770.000
Phát hành tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu	41.638.480.000	-
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	52.414.670.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.25 Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Tiếp theo)

d. Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	110.088.903	83.290.077
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	110.088.903	83.290.077
Cổ phiếu phổ thông	110.088.903	83.290.077
Số lượng cổ phiếu được mua lại		-
Cổ phiếu phổ thông	(i)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	110.088.903	83.290.077
Cổ phiếu phổ thông	110.088.903	83.290.077
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

(i) Ngày 05/12/2025 Công ty thông báo về việc mua lại 15.120 cổ phiếu của người lao động theo quy chế phát hành ESOP 2025. Ngày 08/01/2026, Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam phê duyệt hiệu lực chuyển quyền sở hữu.

5.26 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

a. Tài sản thuê ngoài

Tại Công ty Cổ phần Truyền thông và Máy tính Việt Nam (Công ty con)

Công ty đang thực hiện thuê 2.278,7 m² đất tại địa chỉ 18 Nguyễn Chí Thanh, phường Giảng Võ, Thành phố Hà Nội theo phê duyệt tại Quyết định số 3127/QĐ-UND ngày 07/6/2023 của UBND Thành phố Hà Nội.

Tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Thương mại Hà Nội (Công ty con)

Công ty đang thực hiện thuê 1.109 m² tại Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội; Mục đích sử dụng đất: Để tiếp tục sử dụng làm Trung tâm phát triển công nghệ điện tử viễn thông (đất thương mại, dịch vụ).

b. Ngoại tệ

	31/12/2025		01/01/2025	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	2.629.186,11	68.582.314.698	100.654,99	2.545.386.783
Tổng	2.629.186,11	68.582.314.698	100.654,99	2.545.386.783

c. Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	18.501.213.727	18.501.213.727
Nợ khó đòi đã xử lý	18.501.213.727	18.501.213.727
Tổng	18.501.213.727	18.501.213.727

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.327.760.872.669	600.221.298.849
Doanh thu bán thành phẩm phần mềm	68.289.499.520	111.486.426.840
Doanh thu cung cấp dịch vụ	115.615.159.621	76.728.096.277
Doanh thu cho thuê bất động sản	6.070.090.319	11.709.399.415
Tổng	1.517.735.622.129	800.145.221.381

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn bán hàng hóa	1.145.347.232.123	491.811.211.101
Giá vốn bán thành phẩm	4.091.268.279	8.322.497.365
Giá vốn cung cấp dịch vụ	93.977.041.051	51.917.238.938
Giá vốn hoạt động cho thuê bất động sản	4.151.708.150	3.899.455.347
Tổng	1.247.567.249.603	555.950.402.751

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.390.755.152	8.754.539.347
Lãi thanh lý các khoản đầu tư	-	7.139.480.993
Cổ tức, lợi nhuận được chia	688.874.333	1.975.540.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	7.204.645.904	4.716.055.659
Lãi chênh lệch tỷ đo đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối năm	2.297.391.327	1.797.526.516
Doanh thu hoạt động tài chính khác	112.330.000	-
Tổng	38.693.996.716	24.383.142.515

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền vay	15.855.211.116	3.038.829.759
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.591.172.148	10.092.627.907
Trích lập/ hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	865.463.000	(102.178.154)
Chi phí tài chính khác	265.252	200.977
Tổng	19.312.111.516	13.029.480.489

6.5 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí bán hàng	47.368.499.076	49.078.056.131
Chi phí nhân viên quản lý	29.860.266.335	29.052.039.063
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.800.697.238	1.158.813.739
Chi phí dự phòng	7.150.342.438	10.567.070.850
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.626.668.444	7.109.023.226
Chi phí bằng tiền khác	1.930.524.621	1.191.109.253
Chi phí quản lý doanh nghiệp	85.201.152.485	88.557.070.474
Chi phí nhân viên quản lý	36.173.694.672	34.174.062.875
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.558.610.744	4.781.985.040
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.456.979.244	8.266.935.443
Chi phí dự phòng	3.835.046.133	15.924.773.629
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.441.056.206	8.667.387.641
Chi phí bằng tiền khác	21.735.765.486	16.741.925.846
Tổng	132.569.651.561	137.635.126.605

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	181.818.182	9.850.402
Tiền thuê đất năm 2024 được giảm	1.630.073.226	-
Thưởng dự án	-	2.094.404.228
Thu nhập khác	601.238.347	264.719.594
Tổng	2.413.129.755	2.368.974.224
Chi phí khác		
Phạt vi phạm hợp đồng	574.183.689	5.031.985.203
Chi phí khác	527.503.234	221.448.723
Tổng	1.101.686.923	5.253.433.926
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	1.311.442.832	(2.884.459.702)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế	26.059.812.780	17.803.182.605
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26.059.812.780	17.803.182.605

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(2.116.115.474)	(2.040.602.709)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	13.550.699	13.550.699
Tổng	(2.102.564.775)	(2.027.052.010)

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế của Công ty mẹ	127.646.931.907	95.447.675.859
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	(5.000.000.000)
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	(5.000.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho Cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	127.646.931.907	90.447.675.859
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	98.475.621	82.994.091
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.296	1.090

Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 do Đại hội đồng cổ đông Công ty chưa quyết định tỷ lệ trích các quỹ này. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 thì lợi nhuận thuần để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu trong kỳ sẽ giảm đi tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 trình bày lại do trong năm 2025 Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2025, theo đó trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ phân phối lợi nhuận năm 2024 là 5.000.000.000 đồng. Do đó việc xác định lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được trừ đi số trích trên. Lãi cơ bản trên cổ phiếu trình bày cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 từ 1.150 VND/cổ phiếu xuống còn 1.090 VND/cổ phiếu. Cụ thể như sau:

	Năm 2024 (Đã trình bày)	Năm 2024 (Trình bày lại)	Chênh lệch
Lợi nhuận kế toán sau thuế của Công ty mẹ (VND)	95.447.675.859	95.447.675.859	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (VND)</i>		-	
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (VND)</i>	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại Công ty con</i>	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho Cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	95.447.675.859	90.447.675.859	(5.000.000.000)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	82.994.091	82.994.091	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.150	1.090	(60)

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	121.274.060.136	155.019.032.984
Chi phí nhân công	77.525.403.715	71.364.223.707
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.918.662.031	12.492.410.093
Chi phí dự phòng	10.985.388.571	26.489.448.907
Chi phí dịch vụ mua ngoài	127.288.286.021	81.906.527.544
Chi phí khác bằng tiền	23.480.684.550	31.825.781.252
Tổng	376.472.485.024	379.097.424.487

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Công ty có các bên liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Công nghệ VLM Bắc Kạn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Viễn thông VFT	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Ông Ngô Trọng Hiếu (em trai của ông Ngô Ngọc Hà - Thành viên HĐQT là người đại diện theo pháp luật
Công ty Cổ phần Luckybest Việt Nam	Công ty có vốn góp của Chủ tịch HĐQT
Công ty NPT Solutions INC	Công ty có liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển và xây dựng Hà An	Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Thành viên HĐQT là Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Công ty TNHH BNB Hà Nội	Ông Đỗ Minh Tiến - Thành viên HĐQT là Chủ tịch HĐTV
Công ty Cổ phần Xây dựng cầu đường hạ tầng và khoáng sản Thăng Long	
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển HNA	Tổ chức có liên quan của Phó Tổng Giám đốc Nguyễn Văn Hòa
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Phát triển Dịch vụ Việt Nam	
Công ty TNHH Đầu tư DT&T	
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với cổ đông và nhân sự chủ chốt

Lương, thù lao và thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Năm 2025</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2024</u> <u>VND</u>
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc	Lương, thù lao và thưởng	3.863.656.251	3.713.818.790

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Chi tiết như sau:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Tổng Giám đốc	2.531.258.619	2.469.334.930
Ông Phan Chiến Thắng	Chủ tịch HĐQT	240.500.000	239.452.000
Ông Nguyễn Đức Thiện	Phó Chủ tịch HĐQT	171.479.500	152.065.000
Ông Trần Hùng Giang	Thành viên HĐQT	171.479.500	152.065.000
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Thành viên HĐQT	171.479.500	151.835.000
Ông Ngô Ngọc Hà	Thành viên HĐQT		
	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01/12/2025)	398.400.000	396.047.930
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT	120.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm từ ngày 24/04/2025)	80.000.000	-
Ông Đỗ Minh Tiến	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 24/04/2025)	30.000.000	120.000.000
Ông Phạm Minh Thắng	Tổng Giám đốc	421.943.300	399.626.000
Ông Nguyễn Văn Hòa	Phó Tổng Giám đốc	725.976.819	738.244.000
Ban Kiểm soát		727.548.426	656.887.000
Bà Ngô Kiều Anh	Trưởng Ban Kiểm soát	359.033.000	313.893.000
Bà Vũ Ngân Hà	Thành viên Ban Kiểm soát	332.515.426	306.994.000
Bà Hoàng Thị Phương Thúy	Thành viên Ban Kiểm soát	36.000.000	36.000.000
Giám đốc tài chính và Kế toán trưởng		604.849.206	587.596.860
Bà Đặng Thị Thanh Minh	Giám đốc tài chính	109.877.000	106.746.860
Bà Đậu Thị Lý	Kế toán trưởng	494.972.206	480.850.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Mua hàng			1.385.210.000	2.495.822.333
Công ty Cổ phần Viễn thông VFT	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	120.120.000	120.044.000
Công ty NPT Solutions INC	Công ty liên quan	Mua hàng hóa, dịch vụ	784.290.000	1.903.125.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Công ty liên quan	Mục dịch vụ	282.800.000	274.653.333
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và Phát triển dịch vụ Việt Nam	Công ty liên quan	Mục dịch vụ	198.000.000	198.000.000

Bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2025 cổ phiếu	Năm 2024 cổ phiếu
Phát hành cổ phiếu ưu đãi cho người lao động			
Ông Phạm Minh Thắng	Tổng Giám đốc	829.400	60.000
Ông Nguyễn Văn Hòa	Phó Tổng Giám đốc	825.000	20.000
Bà Đậu Thị Lý	Kế toán trưởng	71.800	6.000
Bà Ngô Kiều Anh	Trưởng Ban Kiểm soát	19.300	-
Bà Vũ Thị Ngân Hà	Thành viên Ban Kiểm soát	34.000	-

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu khách hàng		-	597.770.779
Công ty Cổ phần Công nghệ VLM Bắc Kạn	Công ty liên kết	-	597.770.779
Trả trước cho người bán		22.200.000.000	13.000.000.000
Ông Trần Hùng Giang	Thành viên HĐQT	4.030.000.000	4.030.000.000
Ông Ngô Ngọc Hà	Thành viên HĐQT	2.990.000.000	2.990.000.000
Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy	Vợ chủ tịch HĐQT	5.980.000.000	5.980.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và Phát triển dịch vụ Việt Nam	Công ty liên quan	9.200.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác		-	3.539.885.279
Công ty Cổ phần Công nghệ VLM Bắc Kạn	Công ty liên kết	-	3.539.885.279

D.N
CỔ
TỔ
TÀI
ÁNH
HÀ

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG ELCOM

Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7.2 Báo cáo bộ phận

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất phần mềm	Kinh doanh vật tư, hàng hóa	Cung cấp dịch vụ	Kinh doanh bất động sản	Tổng
Doanh thu thuần	68.289.499.520	1.327.760.872.669	115.615.159.621	6.070.090.319	1.517.735.622.129
Giá vốn	4.091.268.279	1.145.347.232.123	93.977.041.051	4.151.708.150	1.247.567.249.603
Lợi nhuận gộp	64.198.231.241	182.413.640.546	21.638.118.570	1.918.382.169	270.168.372.526
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG					
Kết quả bộ phận	64.198.231.241	182.413.640.546	21.638.118.570	1.918.382.169	270.168.372.526
Doanh thu hoạt động tài chính					38.693.996.716
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết					(5.839.636.686)
Chi phí tài chính					(19.312.111.516)
Chi phí bán hàng					(47.368.499.076)
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(85.201.152.485)
Lợi nhuận khác không liên quan đến HDSXKD					1.311.442.832
Thuế TNDN hiện hành					(26.059.812.780)
Thuế TNDN hoãn lại					2.102.564.775
Lợi nhuận trong năm					128.495.164.306

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG ELCOM

Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất phần mềm	Kinh doanh vật tư, hàng hóa	Cung cấp dịch vụ	Kinh doanh bất động sản	Tổng
Doanh thu	111.486.426.840	600.221.298.849	76.728.096.277	11.709.399.415	800.145.221.381
Giá vốn	8.322.497.365	491.811.211.101	51.917.238.938	3.899.455.347	555.950.402.751
Lợi nhuận gộp	103.163.929.475	108.410.087.748	24.810.857.339	7.809.944.068	244.194.818.630
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG					
Kết quả bộ phận	103.163.929.475	108.410.087.748	24.810.857.339	7.809.944.068	244.194.818.630
Doanh thu hoạt động tài chính					24.383.142.515
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết					4.408
Chi phí tài chính					(13.029.480.489)
Chi phí bán hàng					(49.078.056.131)
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(88.557.070.474)
Lợi nhuận khác không liên quan đến HĐSXKD					(2.884.459.702)
Thuế TNDN hiện hành					(17.803.182.605)
Thuế TNDN hoãn lại					2.027.052.010
Lợi nhuận trong năm					99.252.768.162

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG ELCOM

Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

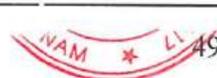
7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Sản xuất phần mềm, Kinh doanh vật tư hàng hóa, cung cấp dịch vụ	Kinh doanh bất động sản	Tổng
<i>Đơn vị tính: VND</i>			
TÀI SẢN			
Các khoản phải thu	949.323.336.428	184.941.407.473	1.134.264.743.901
Hàng tồn kho	219.005.443.184		219.005.443.184
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	405.097.540	140.705.464.881	141.110.562.421
Bất động sản đầu tư		7.506.445.322	7.506.445.322
Tài sản không phân bổ			993.176.627.166
Tổng tài sản			2.495.063.821.994
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản phải trả	771.898.971.530	177.084.995.469	948.983.966.999
Tổng nợ phải trả			948.983.966.999

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận ngày 01 tháng 01 năm 2025 như sau:

	Sản xuất phần mềm, Kinh doanh vật tư hàng hóa, cung cấp dịch vụ	Kinh doanh bất động sản	Tổng
TÀI SẢN			
Các khoản phải thu	667.488.546.220	57.139.265.957	724.627.812.177
Hàng tồn kho	77.541.442.346	-	77.541.442.346
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	286.601.885	215.925.262.411	216.211.864.296
Bất động sản đầu tư		7.963.544.042	7.963.544.042
Tài sản không phân bổ			963.687.600.093
Tổng tài sản			1.990.032.262.954
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản phải trả	543.075.434.679	198.273.722.600	741.349.157.279
Tổng nợ phải trả			741.349.157.279



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

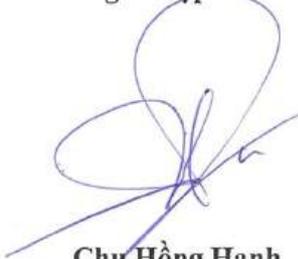
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu



Chu Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Đạm Thị Lý

Tổng Giám đốc



Phạm Minh Thắng



ELCOM ELCOM TECHNOLOGY COMMUNICATIONS CORPORATION
AUDITED CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
For the year ended 31 December 2025

Hanoi, March 2026

TABLE OF CONTENTS

<u>CONTENTS</u>	Page
STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS	2 - 3
INDEPENDENT AUDITORS' REPORT	4 - 5
AUDITED CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS	
Consolidated Balance Sheet	6 - 7
Consolidated Income Statement	8
Consolidated Cash Flow Statement	9 - 10
Notes to the Consolidated Financial Statements	11 - 50

STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS

The Board of General Directors of ELCOM Technology Communications Corporation presents this report together with the Corporation's Consolidated Financial Statement for the year ended 31 December 2025.

THE CORPORATION

ELCOM Technology Communications Corporation was established and operates under the Enterprise Registration Certificate No. 0101435127 issued by the Hanoi Department of Planning and Investment for the first time on 18 July 2003, with multiple amendments and the latest 35th amendment dated 14 November 2025 issued by the Business Registration and Corporate Finance Division - Hanoi Department of Finance regarding the increase of charter capital.

English name: ELCOM TECHNOLOGY COMMUNICATIONS CORPORATION.

Abbreviated name: ELCOM CORP.

Registration changed for the 35th time on 14 November 2025 is VND 1,100,889,030,000 (In words: One trillion one hundred billion, eight hundred and eighty-nine million and thirty thousand Vietnamese dong).

Head office address: Elcom Building, Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi City.

The Corporation's shares are listed on HOSE with stock code: ELC.

BOARDS OF MANAGEMENT, SUPERVISORS AND GENERAL DIRECTORS

Members of Boards of Management, Supervisors and General Directors during the period and at the date of this report are as follows:

Board of Management

Mr. Phan Chien Thang	Chairman
Mr. Nguyen Duc Thien	Vice Chairman
Mr. Tran Hung Giang	Member
Mr. Ngo Ngoc Ha	Member
Mr. Nguyen Manh Hai	Member
Mr. Nguyen Manh Hung	Member
Mr. Nguyen Van Manh	Member (Appointed from 24/04/2025)
Mr. Do Minh Tien	Member (Dismissed from 24/04/2025)

Board of Supervisors

Ms. Ngo Kieu Anh	Head of Board
Ms. Vu Thi Ngan Ha	Member
Ms. Hoang Thi Phuong Thuy	Member

Board of General Directors

Mr. Pham Minh Thang	General Director
Mr. Ngo Ngoc Ha	Deputy General Director (Ceased to hold the position from 01/12/2025)
Mr. Nguyen Van Hoa	Deputy General Director

Head Office in Hanoi:

8th floor, VG Building, No. 235 Nguyen Trai Str.,
Thanh Xuan Dist., Hanoi, Vietnam

+84 (24) 3 783 2121 info@cpavietnam.vn
+84 (24) 3 783 2122 www.cpavietnam.vn

No:192/2026/BCKTHN-CPA VIETNAM-NV2

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

To: Shareholders
Boards of Management, Supervisors and General Directors
ELCOM Technology Communications Corporation

We have reviewed the accompanying Consolidated Financial Statement of ELCOM Technology Communications Corporation, prepared on 26 March 2026, page 06 to page 50, including the Consolidated Balance sheet as at 31 December 2025, and the Consolidated Income Statement, and Consolidated Cash Flows Statement for the period then ended, and Notes to the Consolidated Financial Statement of the Corporation.

Responsibility of the Board of General Directors

The Corporation's Board of Directors is responsible for the true and fair preparation and presentation of these Consolidated financial statements in compliance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the Consolidated financial statements, and for the internal control as the Board of General Directors determines is necessary to enable the preparation of Consolidated financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Responsibility of Auditors

Our responsibility is to express an opinion on the consolidated financial statements based on the results of our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the Company's consolidated financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the consolidated financial statements. The procedures selected depend on the auditor's judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the consolidated financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers the Company's internal control relevant to the preparation and fair presentation of the separate financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Board of General Directors, as well as evaluating the overall presentation of the consolidated financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Auditors' opinion

In our opinion, the accompanying consolidated financial statements fairly and accurately present, in all material respects, the financial position of the Company as at 31 December 2025, as well as the consolidated results of operations and consolidated cash flows for the fiscal year then ended, in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting Regime, and relevant legal regulations on the preparation and presentation of consolidated financial statements.

Other issue

The Corporation's consolidated financial statements for the fiscal year ended 31 December 2024 were audited by another independent auditing firm, who issued audited report with unmodified opinion on 26 March 2025.



Nguyen Thi Mai Hoa
Deputy General Director
Audit Practising Registration Certificate
No: 2326-2023-137-1
Authorised 08/2026/UQ-CPA VIETNAM dated 02/01/2026 of Chairman
For and on behalf of
CPA VIETNAM AUDITING COMPANY LIMITED
A member firm of INPACT
Hanoi, 26 March 2026

Nguyen Thi Tien
Auditor
Audit Practising Registration Certificate
No: 5276-2026-137-1

THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at 31 December 2025

ASSETS	Code	Note	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
A - CURRENT ASSETS (100=110+120+130+140+150)	100		1,701,380,318,545	1,184,524,982,647
I. Cash and cash equivalents	110	5.1	416,469,470,940	326,629,549,281
1. Cash	111		134,571,470,940	187,129,549,281
2. Cash equivalents	112		281,898,000,000	139,500,000,000
II. Short-term financial investments	120		64,262,924,189	115,418,782,600
1. Trading securities	121	5.14	749,959,368	749,959,368
2. Provision for impairment of trading securities	122	5.14	(381,144,768)	(221,176,768)
3. Investments held to maturity	123	5.2	63,894,109,589	114,890,000,000
III. Short-term receivables	130		996,076,190,389	661,842,022,220
1. Short-term receivables from customers	131	5.3	769,897,202,469	627,626,911,601
2. Short-term repayments to suppliers	132	5.4	69,040,318,706	26,472,717,399
5. Short-term loan receivables	135	5.5	125,059,397,555	28,862,800,000
6. Other short-term receivables	136	5.6	122,629,118,831	65,594,394,259
7. Short-term allowances for doubtful debts	137	5.7	(90,549,847,172)	(86,714,801,039)
IV. Inventories	140	5.8	219,005,443,184	77,541,442,346
1. Inventories	141		219,005,443,184	77,541,442,346
V. Other current assets	150		5,566,289,843	3,093,186,200
1. Short-term prepaid expenses	151	5.9	501,566,033	308,592,841
2. Deductible value added tax	152		4,951,018,261	2,784,424,172
3. Taxes and other receivables from government budget	153	5.18	113,705,549	169,187
B - LONG-TERM ASSETS (200=210+ 220+230+240+250+260)	200		793,683,503,449	805,507,280,307
I. Long-term receivables	210		138,188,553,512	62,785,789,957
2. Long-term repayments to suppliers	212	5.4	13,000,000,000	13,000,000,000
6. Other long-term receivables	216	5.6	125,188,553,512	49,785,789,957
II. Fixed assets	220		104,480,337,693	100,023,652,514
1. Tangible fixed assets	221	5.10	91,624,741,959	83,805,600,580
- Historical costs	222		146,335,156,441	126,762,705,590
- Accumulated depreciation	223		(54,710,414,482)	(42,957,105,010)
3. Intangible fixed assets	227	5.11	12,855,595,734	16,218,051,934
- Historical costs	228		20,132,434,934	20,132,434,934
- Accumulated amortization	229		(7,276,839,200)	(3,914,383,000)
III. Investment properties	230	5.12	7,506,445,322	7,963,544,042
1. Historical costs	231		18,171,592,354	18,171,592,354
2. Accumulated depreciation	232		(10,665,147,032)	(10,208,048,312)
IV. Long-term assets in progress	240		141,110,562,421	216,211,864,296
2. Construction in progress	242	5.13	141,110,562,421	216,211,864,296
V. Long-term investments	250	5.14	103,344,580,909	108,743,512,767
2. Investments in joint ventures and associates	252		30,290,521,564	36,947,468,422
3. Investments in equity of other entities	253		79,036,510,000	77,073,000,000
4. Allowances for long-term investments	254		(5,982,450,655)	(5,276,955,655)
VI. Other long-term assets	260		299,053,023,592	309,778,916,731
1. Long-term prepaid expenses	261	5.9	298,887,071,775	309,032,571,278
2. Deferred tax assets	262	5.15	165,951,817	746,345,453
TOTAL ASSETS (270 = 100+200)	270		2,495,063,821,994	1,990,032,262,954

CONSOLIDATED BALANCE SHEET (Continued)

As at 31 December 2025

RESOURCES	Code	Note	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
C- LIABILITIES (300=310+330)	300		948,983,966,999	741,349,157,279
I. Short-term liabilities	310		693,480,545,605	650,904,888,723
1. Short-term trade payables	311	5.16	300,232,497,958	443,447,980,646
2. Short-term prepayments from customers	312	5.17	108,187,719,496	117,645,831,417
3. Taxes and other payables to government budget	313	5.18	24,231,983,869	27,936,519,132
4. Payables to employees	314		9,156,070,399	7,122,094,916
5. Short-term accrued expenses	315	5.19	8,765,230,802	5,862,619,033
8. Short-term unearned revenues	318	5.20	3,874,821,867	1,669,579,388
9. Other short-term payments	319	5.21	5,611,256,191	4,350,534,501
10. Short-term borrowings and finance lease liabilities	320	5.22	226,093,019,518	36,072,675,525
11. Short-term provisions	321	5.23	680,184,597	1,635,651,757
12. Bonus and welfare fund	322		6,647,760,908	5,161,402,408
II. Long-term liabilities	330		255,503,421,394	90,444,268,556
7. Other long-term payables	337	5.21	8,036,956,547	7,579,247,973
8. Long-term borrowings and finance lease liabilities	338	5.22	170,118,795,110	-
11. Deferred income tax payables	341	5.24	62,241,382,018	64,483,485,315
12. Long-term provisions	342	5.23	15,106,287,719	18,381,535,268
D- OWNERS' EQUITY (400 = 410)	400		1,546,079,854,995	1,248,683,105,675
I- Owners' equity	410	5.25	1,546,079,854,995	1,248,683,105,675
1. Contributed capital	411		1,100,889,030,000	832,900,770,000
- <i>Ordinary shares with voting rights</i>	411a		1,100,889,030,000	832,900,770,000
2. Capital surplus	412		(281,100,000)	-
4. Treasury shares	415		(144,000,000)	-
7. Development and investment funds	418		-	10,410,255,576
9. Other equity funds	420		5,200,000,000	5,200,000,000
10. Undistributed profit after tax	421		245,558,353,532	208,630,508,357
- <i>Undistributed profit after tax brought forward</i>	421a		118,380,421,625	119,932,832,498
- <i>Undistributed profit after tax for the current period</i>	421b		127,177,931,907	88,697,675,859
13. Non-controlling interest	429		194,857,571,463	191,541,571,742
TOTAL RESOURCES (440 = 300+400)	440		2,495,063,821,994	1,990,032,262,954

Hanoi, 26 March 2026

Preparer



Chu Hong Hanh

Chief Accountant



Dau Thi Ly

General Director



Pham Minh Thang

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

For the year ended 31 December 2025

ITEMS	Code	Note	Year 2025	Year 2024
			VND	VND
1. Revenues from sales and services rendered	01		1,517,735,622,129	800,145,221,381
2. Revenue deductions	02		-	-
3. Net revenues from sales and services rendered (10 = 01-02)	10	6.1	1,517,735,622,129	800,145,221,381
4. Costs of goods sold	11	6.2	1,247,567,249,603	555,950,402,751
5. Gross revenues from sales and services rendered (20 = 10-11)	20		270,168,372,526	244,194,818,630
6. Financial income	21	6.3	38,693,996,716	24,383,142,515
7. Financial expenses	22	6.4	19,312,111,516	13,029,480,489
<i>In which: Interest expenses</i>	23		<i>15,855,211,116</i>	<i>3,038,829,759</i>
8. Profit (loss) in Associates, Joint Ventures	24		(5,839,636,686)	4,408
9. Selling expenses	25	6.5	47,368,499,076	49,078,056,131
10. General administrative expenses	26	6.5	85,201,152,485	88,557,070,474
11. Net profits from operating activities {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		151,140,969,479	117,913,358,459
12. Other income	31	6.6	2,413,129,755	2,368,974,224
13. Other expenses	32	6.6	1,101,686,923	5,253,433,926
14. Other profits (40 = 31-32)	40	6.6	1,311,442,832	(2,884,459,702)
15. Total net profit before tax (50 = 30+40+45)	50		152,452,412,311	115,028,898,757
16. Current corporate income tax expenses	51	6.7	26,059,812,780	17,803,182,605
17. Deferred corporate income tax expenses	52	6.8	(2,102,564,775)	(2,027,052,010)
18. Profits after corporate income tax (60 = 50-51-52)	60		128,495,164,306	99,252,768,162
19. Profit after tax of shareholders of Parent company	61		127,646,931,907	95,447,675,859
20. Profit after tax of non-controlling shareholders	62		848,232,399	3,805,092,303
21. Basic earnings per share	70	6.9	1,296	1,090

Preparer



Chu Hong Hanh

Chief Accountant



Dau Thi Ly

Hanoi, 26 March 2026

General Director



Pham Minh Thang

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

For the year ended 31 December 2025

ITEMS	Code	Note	Year 2025	Year 2024
			VND	VND
I. Cash flows from operating activities				
1. <i>Profit before tax</i>	01		152,452,412,311	115,028,898,757
2. <i>Adjusted for items</i>				
- Depreciation of fixed assets and investment property	02		15,918,662,031	12,492,410,093
- Provisions	03		469,794,424	25,704,463,448
- Gains or losses from exchange rate differences due to revaluation of foreign currency monetary items	04		(2,297,391,327)	(1,797,526,516)
- Gains or losses from investment activities	05		(23,421,810,981)	(17,936,966,297)
- Interest expenses	06		15,855,211,116	3,038,829,759
- Other adjustments	07		-	(8,250,000,000)
3. <i>Operating profit before changes in working capital</i>	08		158,976,877,574	128,280,109,244
- Increase (Decrease) in Receivables	09		(326,228,850,142)	133,234,158,774
- Increase (Decrease) in Inventories	10		(151,165,991,599)	11,001,902,986
- Increase (Decrease) in Payables	11		44,683,004,540	(132,367,484,667)
- Increase (Decrease) in Prepayments	12		9,952,526,311	13,906,398,826
- Increase (Decrease) in trading securities	13		-	(26,638,430)
- Interest Paid	14		(15,855,211,116)	(3,093,841,935)
- Corporate income tax paid	15		(21,824,772,859)	(7,405,573,679)
- Other payments on operating activities	17		(3,513,641,500)	(3,464,326,657)
<i>Net cash flows from operating activities</i>	20		(304,976,058,791)	140,064,704,462
II. Cash flows from investing activities				
1. Expenditures on purchase and construction of fixed assets and long-term assets	21		(214,589,559,109)	(26,444,208,556)
2. Proceeds from disposal or transfer of fixed assets and other long-term assets	22		86,528,600,647	249,800,000
3. Expenditures on loans and purchase of debt instruments from other entities	23		(209,318,507,144)	(175,047,500,000)
4. Proceeds from lending or repurchase of debt instruments from other entities	24		161,517,800,000	128,484,700,000
5. Expenditures on equity investments in other entities	25		(1,963,510,000)	(8,458,800,000)
6. Proceeds from equity investment in other entities	26		20,219,900,000	67,689,960,000
7. Proceeds from interests, dividends and distributed profits	27		19,069,005,608	11,239,108,334
<i>Net cash flows from investing activities</i>	30		(138,536,269,998)	(2,286,940,222)

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT (Continued)

(Indirect method)

For the year ended 31 December 2025

ITEMS	Code	Note	Year 2025	Year 2024
			VND	VND
III. Cash flows from financial activities				
1. Proceeds from issuing shares, receiving capital contributions from owners	31		174,144,010,000	10,000,000,000
2. Repayment of contributed capital and repurchase of stock issued	32		(144,000,000)	-
3. Proceeds from borrowings	33		819,050,815,711	192,296,678,442
4. Repayment of principal	34		(458,911,676,608)	(198,680,039,432)
6. Dividends, profits paid to owners	36		(653,566,880)	(1,005,622,330)
<i>Net cash flows from financial activities</i>	40		533,485,582,223	2,611,016,680
Net cash flows during the year (50 = 20+30+40)	50		89,973,253,433	140,388,780,920
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60		326,629,549,281	186,196,786,544
Effect of exchange rate fluctuations	61		(133,331,774)	43,981,817
Cash and cash equivalents at the end of the year (70 = 50+60+61)	70	5.1	416,469,470,940	326,629,549,281

Hanoi, 26 March 2026

Preparer



Chu Hong Hanh

Chief Accountant



Dau Thi Ly

General Director



Pham Minh Thang

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the year ended 31 December 2025

1. COMPANY INFORMATION

1.1. Structure of ownership

ELCOM Technology Communications Corporation was established and operates under the Enterprise Registration Certificate No. 0101435127 issued by the Hanoi Department of Planning and Investment for the first time on 18 July 2003, with multiple amendments and the latest 35th amendment dated 14 November 2025 issued by the Business Registration and Corporate Finance Division - Hanoi Department of Finance regarding the increase of charter capital.

English name: ELCOM TECHNOLOGY COMMUNICATIONS CORPORATION.

Abbreviated name: ELCOM CORP.

Registration changed for the 35th time on 14 November 2025 is VND 1,100,889,030,000 (In words: One trillion one hundred billion eight hundred eighty-nine million and thirty thousand Vietnamese dong).

Head office address: Elcom Building, Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi City.

The Corporation's shares are listed on HOSE with stock code: ELC.

The total number of employees of the Corporation as at 31 December 2025 is 285 people (as at 31 December 2024 is 261 people).

1.2. Operating industries and principal activities

- Producing computer software, transferring information technology, installing high-tech systems and lines;
- Consulting on information systems, automation systems and electronic telecommunications systems;
- Entertainment information services with radio, television, and newspapers;
- Office rental and house rental services for business purposes and property rental;
- Other activities according to the Business Registration Certificate.

Principal business activities during the year: software development, installation of systems and high-tech production lines.

1.3. Normal operating cycle

The normal production and business cycle of the Corporation is 12 months

1.4. Business structures

As at 31 December 2025, the Corporation has the following subsidiaries, associates, dependent entities:

List of dependent entities:

<u>Name</u>	<u>Address</u>	<u>Major business line</u>
Ho Chi Minh City Branch	Ho Chi Minh City	Telecommunication services installation
Da Nang Representative Office	Da Nang City	Company representative for customer transactions

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31 December 2025

1.4. Business structures (Continued)

Investment in Subsidiaries and Associates:

Name	Address	Major business line	Capital contribution ratio	Benefit ratio	Voting rights ratio
Direct subsidiaries					
Elcom Software Solutions Limited Company	Hanoi	Producing computer software, installing high-tech systems and lines	100.00%	100.00%	100.00%
Datanova Vietnam JSC	Hanoi	Provide value-added services	93.00%	93.00%	93.00%
Elcom Prime JSC	Ho Chi Minh City	Publishing software, manufacturing electronic components	70.00%	70.00%	70.00%
Hanoi Trade Group JSC (i)	Hanoi	Producing and trading electronic components, software, and real estate	67.00%	67.00%	67.00%
Vietnam Computer and Communications JSC	Hanoi	Producing and trading computer software, office rental services	50.50%	50.50%	50.50%
Indirect subsidiaries:					
Smartek Investment JSC (Subsidiary of Datanova Vietnam JSC)	Hanoi	Software publishing		88.35%	95.00%
Associates					
Bac Kan New Material Technology JSC (ii)	Thai Nguyen	Mining metal ores	42.97%	42.97%	42.97%
VFT Technology JSC (iii)	Hanoi	Production and selling telecommunications systems and software development	49.00%	41.58%	49.00%

- (i) As at 08/01/2026, the Company's Board of Directors issued Resolution No. 04-01/2026/NQ-HĐQT approving the increase in ownership interest in Hanoi Trade Group Joint Stock Company, with a maximum of 2,160,000 shares to be acquired, resulting in a total expected ownership of up to 10,200,000 shares (representing 85% of the charter capital of Hanoi Trade Group Joint Stock Company).
- (ii) As at 12/03/2026, the Company's Board of Directors issued Resolution No. 01-03/2026/NQ-HĐQT approving the termination of associate status of Bac Kan New Materials Technology Joint Stock Company as the entity has completed dissolution procedures.
- (iii) Including the Parent Company's direct voting rights of 34% and indirect voting rights of 15% through its subsidiary, Vietnam Computer and Communications Joint Stock Company.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31 December 2025

1.5 Statement of information comparability on the consolidated financial statements

The Corporation consistently applies the Vietnamese Enterprise Accounting Regime issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22/12/2014 and Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21/03/2016 amending and supplementing certain articles of Circular No. 200/2014/TT-BTC issued by the Ministry of Finance; accordingly, the information and figures presented in the consolidated financial statements are comparable.

2. FISCAL YEAR AND ACCOUNTING CURRENCY

Fiscal year

The Corporation's fiscal year applicable for the preparation of its financial statements starts on 1st January and ends on 31st December of solar year.

Accounting currency

The accompanying Interim Consolidated financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND).

3. ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM

3.1 Accounting system

The Company applies the Vietnamese Enterprise Accounting Regime issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 and Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 issued by the Ministry of Finance amending and supplementing certain articles of Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014.

3.2 Statements for the compliance with Accounting Standards and System

The Board of General Directors ensures to follow all the requirements of the Vietnamese Accounting Standards and System, which were issued to guide the preparation and presentation of the Interim Consolidated financial statements for the period ended 31th December 2025.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

Below are the major accounting policies adopted by the Corporation in the preparation of the Consolidated financial statements:

Basis of preparation of the Consolidated financial statements

The Corporation's consolidated financial statements are prepared in accordance with Circular 202/2014/TT-BTC dated 22nd December 2014 of the Ministry of Finance on Guidelines for preparation and presentation of the consolidated financial statements, specifically:

The consolidated financial statements, consolidating the Corporate's Consolidated financial statements and the financial statements of companies controlled by the Corporation (Subsidiaries) prepared until December 31th, 2025. This control is achieved when the Corporation has the ability to control the financial and operating policies of the Investor Companies in order to gain profits from the activities of these Companies.

The results of business operations of Subsidiaries acquired or sold during the period are presented in the Consolidated Financial Statements from the effective date of the purchase or until the date of sale of the investment in that Subsidiary.

In case of necessity, the consolidated financial statements of the Subsidiaries are adjusted so that the accounting policies applied at the Corporation and other Subsidiaries are the same.

All inter-Company transactions and balances are eliminated when consolidating the financial statements.

Non-controlling shareholder interests are presented in the consolidated Balance Sheet as a Consolidated item under the equity section. Non-controlling interests include the value of the non-controlling interests at the date of the initial business combination and the non-controlling interest's share of the movements in total equity since date of business combination. Losses arising at a Subsidiary must be allocated proportionally to the non-controlling shareholder's ownership portion, even if that loss is greater than the non-controlling shareholder's ownership portion in the Corporation's net assets Subsidiary.



NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31 December 2025

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (Continued)

Basis of preparation of the Consolidated financial statements (Continued)

The assets, liabilities and contingent liabilities of the Subsidiary are determined at fair value at the date of acquisition of the Subsidiary. Any excess between the purchase price and the total fair value of the assets acquired is recognized as goodwill. Any shortfall between the purchase price and the total fair value of the acquired assets is recorded in the operating results of the accounting period in which the purchase of the Subsidiary arises

Accounting estimates

The preparation of the consolidated financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards requires the Board of General Directors to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the consolidated financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the fiscal year. Actual results may differ from those estimates and assumptions.

Cash and cash equivalents

Cash comprises cash on hand, bank deposits.

Cash equivalents comprise short-term deposits and highly liquid investments with an original maturity of less than 3 months that are readily convertible to known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of changes in value.

Financial investments

Loans

Loans are stated at cost less provisions for doubtful debts.

Provisions for doubtful loans are made in accordance with current accounting regulations.

Investments in Subsidiaries, Joint Ventures and Other Investments

Investments in subsidiaries over which the Corporation has control, investments in associates and joint ventures over which the Corporation has significant influence are stated at cost method in the Consolidated financial statements.

Other investments are recorded at cost, including purchase price plus directly attributable acquisition costs. After the initial recognition, these investments are measured at cost less allowance for diminution in value of investments.

Provision for losses of investments

Provision for losses of investments in subsidiaries, investments in associates and investments in equity instruments of other entities is made when there is apparent evidence for impairment in value of the investments as at the balance sheet date.

Receivables

The receivables comprise the customer receivables and other receivables. Receivables are recognized at the carrying amounts less allowances for doubtful debts.

Allowance for doubtful debts is assessed and made for overdue receivables that are difficult to be collected, or the debtor is unable to pay due to dissolution, bankruptcy or similar difficulties.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31 December 2025

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (Continued)

Inventories

Inventories are measured at the lower of cost and net realizable value. Cost of inventories comprise costs of direct materials, direct labour, and general operation (if any) incurred in bringing the inventories to their present location and conditions. The cost of inventories is determined in accordance with the actual. Net realizable value is the estimated selling price of inventory items less all estimated costs of completion and costs of marketing, selling and distribution. The Corporation uses the perpetual inventory method, and the cost of inventories is determined using the specific identification method.

The Corporation's allowance for impairment of inventories is made when there is reliable evidence of impairment of the net realizable value compared to the history cost of inventories.

Tangible fixed assets and Depreciation

Tangible fixed assets are stated at history cost less accumulated depreciation. Historical costs of tangible fixed assets include all the expenses paid by the Corporation to bring the asset to its working condition for its intended use.

Tangible fixed assets are depreciated using straight line method over their estimated useful lives. Details are as follows:

	<u>Years</u>
Buildings, structures	04 - 45
Machinery and equipment	03 - 25
Office equipment	03 - 10
Vehicles and transmission equipment	06 - 15
Others	04 - 08

When a tangible fixed asset is sold or disposed, its historical cost and accumulated depreciation are written off, then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or the expenses during the year.

Intangible fixed assets

The Company's intangible fixed asset is computer software, which is initially recognized at cost less accumulated amortization.

Computer software is amortized on a straight-line basis over its estimated useful life form 03 – 08 years.

Investment property

The cost of investment property includes all expenditures incurred by the Company or the fair value of other consideration exchanged to acquire the investment property up to the date of acquisition or completion of construction.

Subsequent expenditures related to investment property incurred after initial recognition are recognized as expenses in the period, unless such expenditures are expected to generate future economic benefits in excess of the originally assessed level of performance, in which case they are capitalized to the cost of the investment property.

Investment property held for lease is depreciated using the straight-line method over the estimated useful life, as follows:

	<u>Years</u>
Buildings, structures	25

For investment property held for capital appreciation, the Company have decided to ceases depreciation.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31 December 2025

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (Continued)

Construction in progress

Assets under construction for production, leasing, management purposes, or any other purposes are recognized at cost. These costs include service expenses and related interest costs in accordance with the Corporation's accounting policies. Depreciation for these assets is applied similarly to other assets, beginning when the assets are in a ready-to-use state.

Deferred Corporate Income Tax

Deferred Income Tax Asset

Deferred income tax assets is the amount of corporate income tax refundable due to temporary differences.

Deferred income tax assets are recorded only when there is an assurance on the availability of taxable income in the future against which the temporarily deductible differences can be used. Carrying values of deferred corporate income tax assets are considered as of the balance sheet date and will be reduced to the rate that ensures enough taxable income against which the benefits from part of or all of the deferred income tax can be used.

Deferred income tax assets are measured at the current income tax rate of 20%.

Deferred tax liabilities

Deferred income tax liabilities represent corporate income tax payable in the future on taxable temporary differences. Deferred income tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences.

Deferred income tax liabilities are measured at the current income tax rate of 20%.

Prepaid expenses

Prepaid expenses include actual expenses that have already been incurred but are related to the business operations of multiple accounting periods. The Corporation's prepaid expenses include:

Tools and supplies

Tools and supplies that have been put into use are allocated to cost on a straight-line method for the period under 03 years.

Office repair, renovation expenses, and other costs

Significant office repair, renovation expenses, and other costs are allocated as expenses using the straight-line method over a period not exceeding 3 years.

Payables

The account payables are monitored in details by payable terms, payable parties, original currency and other factors depending on the Corporation's management requirement.

The account payables include payables as trade payables, loans payable, intercompany payable and other payables which are determined almost certainly about the recorded value and term, which is not carried less than amount to be paid. They are classified as follows:

- Trade payables: Includes trade payables arising from purchase transactions of goods, services, and assets between the Corporation and sellers (which are independent units from the Corporation, including payable between the Corporation and joint ventures and affiliated companies).
- Other payables reflect payables of non-commercial nature and irrelevant to purchase, sales of goods or provisions of services.

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31 December 2025

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (Continued)

Accrued expenses

Accrued expenses but not yet paid are accrued and recognized in production and business expenses in the period to ensure that actual expenses, when incurred, do not cause significant fluctuations in production and business costs, in accordance with the matching principle between revenue and expenses.

The Company recognizes accrued expenses for the following main items:

- Interest expenses;
- Other accrued expenses.

Unrealized revenue

Unearned revenue includes: revenue received in advance (e.g., amounts collected in advance from customers over multiple accounting periods for leasing of assets and infrastructure); excludes: advance receipts from customers for which the Company has not yet delivered products, goods, or services; and revenue not yet collected from multi-period leasing or service provision.

Unearned revenue are allocated using the straight-line method based on the number of periods for which payment has been received in advance.

Loans and finance lease liabilities

Loans and finance lease liabilities include loans, financial leases, excluding loans in the form of bonds or preference shares with terms that the issuer is required to repurchase at a certain point in the future.

The Corporation tracks loans in detail according to each debtor and classifies short-term and long-term loans according to the repayment period.

Expenses directly related to the loan are recognized as financing expenses, except for expenses arising from a separate loan for the purpose of investment, construction or production of unfinished assets, which are capitalized in accordance with the Borrowing Cost Accounting Standards.

Recognition and capitalization of Borrowing costs

All other borrowing costs are recognised in the Income statement when incurring, except for the borrowing cost capitalized under Vietnamese Accounting Standards “Borrowing cost”

Payable provisions

The recognized value of a provision payable is the best reasonable estimate of the amount that will be required to settle the present obligation at the end of the annual accounting period or the interim accounting period.

Only expenses related to the initially established provision payable may be offset by that provision.

The difference between the unused provision payable from the previous accounting period and the provision payable established in the reporting period, if the former is greater, is reversed and recorded as a reduction of production and business expenses during the period, except for the greater difference in the provision payable for construction warranty, which is reversed into other income during the period.

The Corporation’s provisions payable include product warranty provisions and construction warranty provisions.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31 December 2025

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (Continued)**Owners' equity**

Owners' equity is recognized based on the actual capital contributed by the owners.

Share premium is recognized as the difference, whether in excess of or below par value, between the actual issuance price and the par value of shares upon initial issuance, additional issuance, or reissuance of treasury shares.

Retained earnings are determined based on profit after corporate income tax and profit distribution.

The Company's profit after tax is appropriated for dividend distribution to shareholders after approval by the General Meeting of Shareholders at the Company's annual meeting and after allocations to funds in accordance with the Company's Charter.

Dividends are recognized as a liability when they are approved by the General Meeting of Shareholders.

Revenue, other income recognition**Revenue from selling products and goods**

Revenue from the sale of goods and finished products is recognized when all five (5) of the following conditions are satisfied simultaneously:

- (a) The Corporation has transferred substantially all the risks and rewards of ownership of the products or goods to the purchaser;
- (b) The Corporation no longer holds management right on goods, products as the goods and product owner or control right on goods;
- (c) Revenue is reliably measurable;
- (d) The Corporation has received or shall receive economic benefits from transactions of selling goods;
- (e) Costs related to the transaction of selling goods can be determined.

Revenue from service provision

Revenue from a service transaction is recognized when the outcome of the transaction can be measured reliably. In case the service provision transaction involves many periods, revenue is recognized in the year according to the results of the completed work at the closing date of the financial period. The sales of a service transaction is determined when all four (4) of the following conditions are satisfied:

- (a) Revenue is reliably measurable;
- (b) The Corporation has received or shall receive economic benefits from the service provision transactions;
- (c) The stage of completion of transaction at the end of reporting period can be measured reliably;
- (d) The costs incurred for transactions and the costs to complete transactions can be measured reliably.

Revenue from interest income, dividends and distributed profits and other income: is recognized when the Corporation can obtain economic benefits from the above activities and it is reliably measured.

Cost of goods sold

Includes the cost of goods and services during the period recognized in accordance with the revenue of the year.

Financial expense

- Borrowing expense: Recognized monthly based on the loan amount, interest rate, and actual number of borrowing days.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31 December 2025

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (Continued)

Current corporate income tax expense

Corporate income tax expenses (or corporate income tax income): is total current and deferred income tax expenses (or total current and deferred tax) in determining profit or loss of a period.

Current income tax expenses: are corporate income tax payable calculated on taxable profit during the year and current corporate income tax rate. Current income tax is calculated on taxable income and applicable tax rate during the tax period. Difference between taxable income and accounting profit is from adjustment of differences between accounting profit and taxable income in accordance with current tax policies.

The Corporation is obliged to pay corporate income tax at the tax rate of 20%.

The determination of the Corporation's income tax is based on current tax regulations. However, these regulations change from time to time and the final determination of corporate income tax depends on the examination results of the competent tax authorities.

Related parties

A party is considered a related party of the Corporation in case that party is able to control the Corporation or to cause material effects on the financial decisions as well as the operations of the Corporation. A party is also considered a related party of the Corporation in case that party is under the same control or is subject to the same material effects.

When considering the relationship of related parties, the nature of relationship is focused more than its legal form.

Earnings per share

Basic earnings per share is calculated by dividing net profit (loss) after tax for the year attributable to ordinary shareholders of the Corporation by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period.

Segment reporting

A segment is a distinguishable component of the Corporation engaged in providing products or related services (by business segment), or in supplying products or services within a specific economic environment (by geographical segment), which is subject to risks and returns different from those of other business segments. The Board of General Directors considers that the Corporation operates in business segments including Software Production; Telecommunications project materials and equipment trading; Real estate business and service provision (office leasing, technical infrastructure leasing, training, etc.) within a single geographical segment - Vietnam. Segment reporting will be prepared by business segments.

5. SUPPLEMENTARY INFORMATION TO ITEMS DISCLOSED IN THE CONSOLIDATED BALANCE SHEET

5.1. Cash and cash equivalents

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Cash	2,406,177,961	2,048,759,214
Bank deposits	132,165,292,979	185,080,790,067
Cash equivalents (i)	281,898,000,000	139,500,000,000
Total	416,469,470,940	326,629,549,281

(i) Bank deposit terms not exceeding 3 months at commercial banks, with interest rates ranging from 3.6% to 4.75% per annum.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31 December 2025

5.2. Held-to-Maturity investments

	31/12/2025		01/01/2025	
	Original value	Book value	Original value	Book value
	<i>Unit: VND</i>			
Short - term	63,894,109,589	63,894,109,589	114,890,000,000	114,890,000,000
Term deposits (i)	63,894,109,589	63,894,109,589	114,890,000,000	114,890,000,000
Total	63,894,109,589	63,894,109,589	114,890,000,000	114,890,000,000

(i) Bank deposits with principal term from 06 months to 12 months at commercial banks with interest rate from 4.7%/year to 6.2%/year;

5.3. Receivables from customers

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term	769,897,202,469	627,626,911,601
Viettel Group	182,086,071,978	128,481,424,163
VETC Electronic Toll Collection Company Limited (i)	28,757,184,348	44,632,715,176
Interlabs Pte.Ltd	45,701,441,700	96,178,000,000
Hudson Capital Holding Limited	56,395,483,065	42,183,420,231
Comverse Network Limited	53,729,572,589	36,471,497,396
Phu Tho Provincial Police	82,196,089,420	-
Others	321,031,359,369	279,679,854,635
Total	769,897,202,469	627,626,911,601

In which:

Receivables from related parties	-	597,770,779
(Details in Note 7.1)		

(i) As at December 31, 2025, the outstanding balance due from VETC Automatic Toll Collection Company Limited amounting to VND 28,757,184,348 was overdue. However, this overdue receivable has been settled in accordance with Decision No. 83/2023/QĐST-KDTM dated September 19, 2023 on the recognition of the parties' agreement, under which both parties have committed to a repayment schedule from October 2023 to September 2026. As at the date of these financial statements, VETC Automatic Toll Collection Company Limited is still making payments in accordance with the agreed schedule.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31 December 2025

5.4. Prepayment to suppliers

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term	69,040,318,706	26,472,717,399
Oscilloquartz S.A	-	4,734,742,962
Microtech Plus Inc	33,664,515,747	-
Vietnam Investment Trading and Service Development Joint Stock Company	9,200,000,000	-
Others	26,175,802,959	21,737,974,437
Long-term	13,000,000,000	13,000,000,000
Mr Tran Hung Giang (i)	4,030,000,000	4,030,000,000
Mr Ngo Ngoc Ha (i)	2,990,000,000	2,990,000,000
Ms Nguyen Thi Le Thuy (i)	5,980,000,000	5,980,000,000
Total	82,040,318,706	39,472,717,399
<i>In which:</i>		
Prepayments to suppliers for related parties (Details in Note 7.1)	22,200,000,000	13,000,000,000

(i) This represents advances to individuals who are owners of land plots under the “Project for construction of a service area for product display shops and a supermarket in Phuc Dien Ward, Bac Tu Liem District, Hanoi City.” According to Cooperation Agreement Minutes No. 311222/BBTT-ELCOM dated 31/12/2022, the parties agreed to extend the cooperation period from 31/12/2022 to 31/12/2028. After this period, if the project is not implemented for any reason, the parties shall agree on an alternative plan to change the project purpose based on mutual cooperation; if no alternative plan is agreed, such individuals must unconditionally refund the advances in accordance with the Investment Cooperation Agreement dated 25/10/2008.

5.5. Loan receivables

	31/12/2025		01/01/2025	
	Book value	Provision	Book value	Provision
Short-term	125,059,397,555	-	28,862,800,000	-
Tan Phat Joint Stock Company	-	-	6,000,000,000	-
Dai Cat Viet Nam Trade Joint Stock Company (i)	18,000,000,000	-	5,862,800,000	-
Mr Tran Phuong Dong	-	-	17,000,000,000	-
MBH Investment And Development Joint Stock Company (ii)	85,059,397,555	-	-	-
Intelligent Transport Solutions Vietnam JSC (iii)	22,000,000,000	-	-	-
Total	125,059,397,555	-	28,862,800,000	-

(i) Loan Agreement No. 01/2025/ELC-DAICAT dated 15/08/2025 between the lender, ELCOM Corporation, and the borrower, Dai Cat Viet Nam Trade Joint Stock Company; loan amount: VND 18,000,000,000; purpose of the loan: to supplement the borrower’s production and business operations; loan term: 9 months from the first disbursement date; fixed interest rate: 6% per annum. The loan is unsecured.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31 December 2025

5.5 Loan receivables (continued)

(ii) Loan Agreement No. 01/HDVV/ELCOM-MBH dated 02/01/2025 between the lender, ELCOM Corporation, and the borrower, MBH Investment and Development Joint Stock Company; loan amount: VND 85,059,397,555; purpose of the loan: first payment of the second instalment under the partial project transfer agreement No. 07/2024/THT-ELCOM-MBH/PTC-HICC1; collateral: pledge of shares; loan term: 12 months from the first disbursement date; interest rate: 10.5% per annum;

(iii) Includes the following two agreements:

- Receivable under Loan Agreement No. 01/2025/ELC-ITS dated 26/06/2025 and Appendix No. 01 dated 27/12/2025 between ELCOM Corporation and Vietnam Intelligent Transport Solutions Joint Stock Company; principal amount: VND 12,000,000,000; purpose of the loan: to supplement production and business operations; loan term until 30/04/2026; fixed interest rate: 5.5% per annum. The loan is unsecured;
- Loan Agreement No. 01/2025/SMT-ITS dated 29/12/2025 between Smartek Investment Joint Stock Company (lender) and Vietnam Intelligent Transport Solutions Joint Stock Company (borrower); loan amount: VND 10,000,000,000; purpose of the loan: to supplement the borrower's production and business operations; loan term: 9 months from the first disbursement date; fixed interest rate: 5.5% per annum.

01
NG
NT
M
VIE
HA

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31 December 2025

5.6 Other receivables*Unit: VND*

	31/12/2025		01/01/2025	
	Book value	Provision	Book value	Provision
Short-term	122,629,118,831	(2,758,459,769)	65,594,394,259	(6,298,345,048)
Deposits	34,384,195,852	-	35,196,796,647	-
Advances	15,928,887,596	-	9,566,258,441	-
Others	72,316,035,383	(2,758,459,769)	20,831,339,171	(6,298,345,048)
- <i>Accrued Interest Receivable</i>	<i>3,554,091,681</i>	-	<i>4,635,853,615</i>	-
- <i>Ha Quoc Vuong</i>	-	-	<i>6,943,400,000</i>	-
- <i>Nguyen Phuong Hai (ID 011486928 - 11/08/2009)</i>	<i>1,005,750,000</i>	<i>(1,005,750,000)</i>	<i>1,005,750,000</i>	<i>(1,005,750,000)</i>
- <i>New Materials Technology Joint Stock Company</i>	<i>1,716,209,769</i>	<i>(1,716,209,769)</i>	<i>1,716,209,769</i>	<i>(1,716,209,769)</i>
- <i>New Materials Technology Joint Stock Company Bac Kan</i>	-	-	<i>3,539,885,279</i>	<i>(3,539,885,279)</i>
- <i>MBH Investment And Development Joint Stock Company (i)</i>	<i>56,019,243,961</i>	-	-	-
- <i>Others</i>	<i>10,020,739,972</i>	<i>(36,500,000)</i>	<i>2,990,240,508</i>	<i>(36,500,000)</i>
Long-term	125,188,553,512	(2,931,382,979)	49,785,789,957	-
Deposits	5,738,390,000	-	2,118,524,000	-
Other receivables	119,450,163,512	-	47,667,265,957	-
- <i>MBH Investment And Development Joint Stock Company (ii)</i>	<i>110,059,397,555</i>	-	<i>25,000,000,000</i>	-
+ <i>Receivables related to long-term bank loans for project purposes</i>	<i>85,059,397,555</i>	-	-	-
+ <i>Project investment cooperation contribution</i>	<i>25,000,000,000</i>	-	-	-
- <i>Thang Long Green Development And Investment Corporation</i>	-	-	<i>13,276,500,000</i>	-
- <i>Thanh Tri Real Estate Investment Joint Stock Company (iii)</i>	<i>5,862,765,957</i>	<i>(2,931,382,979)</i>	<i>5,862,765,957</i>	-
- <i>Tam My An Pharmaceutical Company Limited (iv)</i>	<i>3,528,000,000</i>	-	<i>3,528,000,000</i>	-
Total	247,817,672,343	(5,689,842,748)	115,380,184,216	(6,298,345,048)
<i>In which:</i>				
<i>Receivables from related parties (Details in Note 7.1)</i>	-	-	<i>3,539,885,279</i>	<i>(3,539,885,279)</i>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31 December 2025

5.6. Other receivables (Continued)

(i) Includes capital contributions and receivables of ELCOM in the investment project for construction of the West Lake West complex of offices, services, commercial center, and cultural facilities under Investment Cooperation Consortium Agreement No. 01/2024/HĐ-HTĐT dated 08/03/2024 and its appendices.

(ii) Includes:

- Receivables under Investment Cooperation Consortium Agreement No. 01/2024/HĐ-HTĐT dated 08/03/2024 and Appendix No. 04/PL-HĐLD dated 15/01/2025 between ELCOM and MBH, under which ELCOM represents the consortium in entering into loan and collateral agreements and related documents with the bank. The outstanding bank loan corresponding to the portion assumed by MBH is VND 85,059,397,555;

- Framework agreement for capital contribution to land plot H1-CC1 under the “West Lake West Urban Center” project No. 0404/2024/HĐ dated 04/04/2024 between Vietnam Computer and Communications Joint Stock Company and MBH Investment and Development Joint Stock Company, with contribution ratios of 10.20% and 89.80%, respectively; the contribution of Vietnam Computer and Communications Joint Stock Company is VND 25,000,000,000. MBH is the project lead.

(iii) This is the investment cooperation under Agreement No. 01/2014/HTĐT/ELCOM-BĐSTHANH LIET dated 11/12/2014 between ELCOM Corporation and Thanh Tri Real Estate Investment Joint Stock Company to implement the “Office, apartment, villa, commercial services, public green area, and other functions complex project in Thanh Liet Commune, Thanh Tri District, Hanoi City.”

Pursuant to Resolution No. 01-12/2022/BB-HĐQT dated December 21, 2022 of the Board of Directors of Elcom Technology - Telecommunications Joint Stock Company, the Board approved the divestment of 100% of the Company’s capital contribution in the “Project for a complex of offices, apartment buildings, villas, commercial services, public green areas, and other functions in Thanh Liet Commune, Thanh Tri District, Hanoi” between Elcom Technology – Telecommunications Joint Stock Company and Thanh Tri Real Estate Investment Joint Stock Company.

(iv) Capital contribution to the project “Research and commercialization of new-generation biological products for human application,” which is still in the research phase at Vietnam Computer and Communications Joint Stock Company.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31 December 2025

5.7 Bad debts

	31/12/2025 (VND)			01/01/2025 (VND)		
	Original value	Provision	Recoverable amount	Original value	Provision	Recoverable amount
- Receivable from customers	85,495,808,774	(84,860,004,424)	635,804,350	86,480,800,220	(80,416,455,991)	6,064,344,229
Viettel Group - HD02/2012	17,846,327,583	(17,846,327,583)	-	17,846,327,583	(17,846,327,583)	-
N.G Viet Nam Sea Food Company	12,943,377,077	(12,943,377,077)	-	12,943,377,077	(12,943,377,077)	-
VNPT Net Corporation	15,534,200,000	(15,534,200,000)	-	15,534,200,000	(15,534,200,000)	-
Others	39,171,904,114	(38,536,099,764)	635,804,350	40,156,895,560	(34,092,551,331)	6,064,344,229
-Other receivables	8,621,225,727	(5,689,842,748)	2,931,382,979	6,298,345,048	(6,298,345,048)	-
Others	8,621,225,727	(5,689,842,748)	2,931,382,979	6,298,345,048	(6,298,345,048)	-
Total	94,117,034,501	(90,549,847,172)	3,567,187,329	92,779,145,268	(86,714,801,039)	6,064,344,229

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31 December 2025

5.8 Inventories*Unit: VND*

	31/12/2025		01/01/2025	
	Original value	Provision	Original value	Provision
Goods in transit	-	-	83,237,779	-
Tools and equipment	2,532,000	-	2,532,000	-
Work in progress	180,818,954,287	-	50,082,816,293	-
Finished goods	6,600,531,309	-	9,194,864,671	-
Goods (Excluding real estate goods)	31,583,425,588	-	18,177,991,603	-
Total	219,005,443,184	-	77,541,442,346	-

5.9 Prepaid expense

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term	501,566,033	308,592,841
Tools and equipment	27,697,242	9,249,162
Other expenses awaiting allocation	473,868,791	299,343,679
Long-term	298,887,071,775	309,032,571,278
Tools and equipment	950,235,421	2,635,528,116
Investment goodwill in a subsidiary (i)	294,492,736,837	305,073,314,208
Other long-term prepaid expenses	3,444,099,517	1,323,728,954
Total	299,388,637,808	309,341,164,119

(i) Goodwill on investment in Vietnam Computer and Communications Joint Stock Company.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31 December 2025

	<i>Unit: VND</i>					
	<u>Buildings, structures</u>	<u>Machinery and equipment</u>	<u>Transportation means</u>	<u>Office equipment</u>	<u>Others</u>	
HISTORICAL COST						
As at 01/01/2025	57,559,019,545	2,878,585,011	21,274,117,435	41,465,533,522	3,585,450,077	126,762,705,590
Increase	-	800,369,091	9,985,120,000	1,180,504,913	9,774,627,756	21,740,621,760
Purchases during the period	-	800,369,091	9,985,120,000	1,180,504,913	9,774,627,756	21,740,621,760
Decrease	-	63,923,636	2,104,247,273	-	-	2,168,170,909
Disposal of fixed assets	-	-	2,104,247,273	-	-	2,104,247,273
Others	-	63,923,636	-	-	-	63,923,636
As at 31/12/2025	<u>57,559,019,545</u>	<u>3,615,030,466</u>	<u>29,154,990,162</u>	<u>42,646,038,435</u>	<u>13,360,077,833</u>	<u>146,335,156,441</u>
ACCUMULATED DEPRECIATION						
As at 01/01/2025	(8,741,512,231)	(2,812,530,591)	(9,989,446,460)	(18,470,476,452)	(2,943,139,276)	(42,957,105,010)
Increase	(2,250,036,840)	(156,833,508)	(3,821,837,874)	(5,920,403,189)	(1,749,995,700)	(13,899,107,111)
Depreciation	(450,036,840)	(156,833,508)	(3,821,837,874)	(5,920,403,189)	(1,749,995,700)	(12,099,107,111)
Other increase	(1,800,000,000)	-	-	-	-	(1,800,000,000)
Decrease	-	(41,550,366)	(2,104,247,273)	-	-	(2,145,797,639)
Disposal of fixed assets	-	-	(2,104,247,273)	-	-	(2,104,247,273)
Others	-	(41,550,366)	-	-	-	(41,550,366)
As at 31/12/2025	<u>(10,991,549,071)</u>	<u>(2,927,813,733)</u>	<u>(11,707,037,061)</u>	<u>(24,390,879,641)</u>	<u>(4,693,134,976)</u>	<u>(54,710,414,482)</u>
NET BOOK VALUE						
As at 01/01/2025	<u>48,817,507,314</u>	<u>66,054,420</u>	<u>11,284,670,975</u>	<u>22,995,057,070</u>	<u>642,310,801</u>	<u>83,805,600,580</u>
As at 31/12/2025	<u>46,567,470,474</u>	<u>687,216,733</u>	<u>17,447,953,101</u>	<u>18,255,158,794</u>	<u>8,666,942,857</u>	<u>91,624,741,959</u>

The historical cost of tangible fixed assets that have been fully depreciation but are still in use as at 31 December 2025 is 20,860,786,999 VND (as at 01 January 2025 is 19,310,513,526 VND)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31 December 2025

5.11 Intangible fixed assets*Unit: VND*

	Computer software and value-added services	Others	Total
HISTORICAL COST			
As at 01/01/2025	19,387,995,053	744,439,881	20,132,434,934
Increase	-	-	-
Decrease	-	-	-
As at 31/12/2025	<u>19,387,995,053</u>	<u>744,439,881</u>	<u>20,132,434,934</u>
ACCUMULATED AMORTIZATION			
As at 01/01/2025	(3,796,181,822)	(118,201,178)	(3,914,383,000)
Increase	(3,292,316,200)	(70,140,000)	(3,362,456,200)
Amortization	(3,292,316,200)	(70,140,000)	(3,362,456,200)
Decrease	-	-	-
As at 31/12/2025	<u>(7,088,498,022)</u>	<u>(188,341,178)</u>	<u>(7,276,839,200)</u>
NET BOOK VALUE			
As at 01/01/2025	<u>15,591,813,231</u>	<u>626,238,703</u>	<u>16,218,051,934</u>
As at 31/12/2025	<u>12,299,497,031</u>	<u>556,098,703</u>	<u>12,855,595,734</u>

The historical cost of intangible fixed assets that have been fully amortized but are still in use as at 31 December 2025 is 6,795,311,199 VND (as at 01 January 2025 is 6,795,311,199 VND).

5.12 Investment properties*Unit: VND*

Items	01/01/2025	Increase	Decrease	31/12/2025
Investment property				
Historical cost	18,171,592,354	-	-	18,171,592,354
- Buildings	18,171,592,354	-	-	18,171,592,354
Accumulated depreciation	(10,208,048,312)	(457,098,720)		(10,665,147,032)
- Buildings	(10,208,048,312)	(457,098,720)		(10,665,147,032)
Net book value	7,963,544,042	-	457,098,720	7,506,445,322
- Buildings	7,963,544,042	-	457,098,720	7,506,445,322

For investment property held for capital appreciation, the Company has decided to cease depreciation of such investment properties.

In accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 05 – Investment Property, the fair value of investment property as at 31 December 2025 is required to be disclosed. However, the Company has not determined the fair value of all investment properties as at 31 December 2025 due to insufficient market information for the purpose of fair value determination.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31 December 2025

5.13. Construction in progress*Unit: VND*

	31/12/2025		01/01/2025	
	Original value	Recoverable amount	Original value	Recoverable amount
Fixed asset purchases	-	-	40,000,000	40,000,000
Tay Ho Tay Project (i)	137,358,159,264	137,358,159,264	213,671,669,900	213,671,669,900
High-rise building project 18 Nguyen Chi Thanh (ii)	3,347,305,617	3,347,305,617	2,253,592,511	2,253,592,511
Others	405,097,540	405,097,540	246,601,885	246,601,885
Total	141,110,562,421	141,110,562,421	216,211,864,296	216,211,864,296

(i) The Company and MBH Investment and Development Joint Stock Company (MBH) acquired the investment project for construction of the West Lake West complex of offices, services, commercial center, and cultural facilities under Decision No. 5949/QĐ-UBND dated 15/11/2024. The capital contribution and interest ratios of ELCOM and MBH as at 31/12/2025 are 30% and 70%, respectively (In the year, the Company changed its investment ratio from 50% to 30% according to Contract No. 06/PL-HĐLD dated April 1, 2025, a joint venture investment cooperation agreement).

- Objective: to invest in, construct, manage, and operate a complex of offices, services, commercial center, and cultural facilities in West Lake West on land plot H1CC1;

- Project scale: total land area of 7,561 m²; construction density of approximately 40%; construction area of approximately 3,024 m²; 3 to 17 above-ground floors; 2 basement levels; land use coefficient of approximately 4.80 times in accordance with Decision No. 5581/QĐ-UBND dated 13/09/2013 of the City People's Committee approving the overall adjustment of the detailed planning of the central area of the West Lake West Urban Area at a scale of 1/500; Official Letter No. 2490/QHKT-P1 dated 22/05/2020 of the Department of Planning and Architecture and Official Letter No. 2160/UBND-ĐT dated 03/06/2020 of the Hanoi People's Committee regarding the planning of land plot H1CC1.

(ii) The project of residential apartments, hotel, office for lease combined with commercial and service area at No. 18 Nguyen Chi Thanh, Ngoc Khanh Ward, Ba Dinh District, Hanoi City (currently No. 18 Nguyen Chi Thanh, Giang Vo Ward, Hanoi City) was approved under Resolution No. 30/NQ-HĐND dated 29/04/2025 of the Hanoi People's Council approving the list of land plots for pilot projects in Hanoi under Resolution No. 171/2024/QH15 dated 30/11/2024 of the National Assembly, and was simultaneously approved under Notice No. 493/TB-UBND dated 07/05/2025 of the Hanoi People's Committee permitting real estate business entities to implement the pilot project.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31 December 2025

5.14 Long-term financial investment**5.14.1 Trading securities**

	31/12/2025			01/01/2025			
	Number of shares	Original cost	Fair value	Provision	Original cost	Fair value	Provision
Trading securities		749,959,368	416,800,400	(333,158,968)	749,959,368	528,782,600	(221,176,768)
Van Phat Hung Corporation	58,100	568,506,868	299,796,000	(268,710,868)	568,506,868	409,605,000	(158,901,868)
Sai Gon Thuong Tin Real Estate Joint Stock Company	1,080	17,794,375	7,754,400	(10,039,975)	17,794,375	6,177,600	(11,616,775)
577 Investment Corporation	5,000	163,658,125	109,250,000	(54,408,125)	163,658,125	113,000,000	(50,658,125)
Total	64,180	749,959,368	416,800,400	(333,158,968)	749,959,368	528,782,600	(221,176,768)

5.14.2 Investment in Associates

	Ratio		31/12/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Equity held	Voting rights	Book value	Value by Equity Method	Book value	Value by Equity Method
Investment in Joint Ventures and Associates			37,896,653,966	30,290,521,564	37,896,653,966	36,947,468,422
Bac Kan New Materials Technology Joint Stock Company	42.97%	42.97%	17,360,740,000	-	17,360,740,000	5,839,636,686
VFT Technology Joint Stock Company	49.00%	49.00%	20,535,913,966	30,290,521,564	20,535,913,966	31,107,831,736
Total			37,896,653,966	30,290,521,564	37,896,653,966	36,947,468,422

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31 December 2025

5.14.3 Investment in other entities

	Ratio		31/12/2025			01/01/2025		
	Equity owned	Voting rights	Original cost	Fair value	Provision	Original cost	Fair value	Provision
Other long-term investments			79,036,510,000		(5,276,955,655)	77,073,000,000		(5,276,955,655)
Green Indochina Development Joint Stock Company	5.30%	5.30%	28,590,000,000	(i)	(2,059,044,831)	28,590,000,000	(i)	(2,059,044,831)
Petrolimex Information Technology And Telecommunication Joint Stock Company	0.50%	0.50%	115,000,000	506,017,500	-	115,000,000	511,746,000	-
Thang Long Green Development And Investment Corporation	18.98%	18.98%	360,000,000	(i)	(360,000,000)	360,000,000	(i)	(360,000,000)
Trung Van Joint Stock Company	19.00%	19.00%	26,985,200,000	(i)	(912,247,568)	26,985,200,000	(i)	(912,247,568)
ISK Joint Stock Company	19.00%	19.00%	4,674,000,000	(i)	(1,555,663,256)	4,674,000,000	(i)	(1,555,663,256)
Smart Power Management Joint Stock Company	6.55%	6.55%	10,422,310,000	(i)	-	8,458,800,000	(i)	-
Luckybest Vietnam Limited Liability Company	19.50%	19.50%	390,000,000	(i)	(390,000,000)	390,000,000	(i)	(390,000,000)
Viettronics Vinh Phuc Joint Stock Company	18.75%	18.75%	7,500,000,000	(i)	-	7,500,000,000	(i)	-
Total			79,036,510,000		(5,276,955,655)	77,073,000,000		(5,276,955,655)

(i) The Company has not determined the fair value of financial investments in unlisted companies as at the end of the accounting period due to the absence of specific guidance under current regulations on the determination of fair value for such financial investments.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31 December 2025

5.15 Deferred Income Tax Asset

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Deferred income tax assets related to deductible temporary differences	165,951,817	746,345,453
Total	165,951,817	746,345,453

5.16 Trade Payables

Unit: VND

	31/12/2025		01/01/2025	
	Book value	Repayable amount	Book value	Repayable amount
Short-term	300,232,497,958	300,232,497,958	443,447,980,646	443,447,980,646
Ciena Communications Inc	82,416,180,704	82,416,180,704	74,309,721,621	74,309,721,621
TWS International trading Pte Ltd	37,486,992,400	37,486,992,400	36,313,081,200	36,313,081,200
Hudson Capital Holding Ltd	48,970,245,727	48,970,245,727	86,043,707,928	86,043,707,928
THT Development Company Ltd	35,680,359	35,680,359	191,343,202,600	191,343,202,600
Others	131,323,398,768	131,323,398,768	55,438,267,297	55,438,267,297
Total	300,232,497,958	300,232,497,958	443,447,980,646	443,447,980,646

5.17 Prepayment from customers

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phu Tho Provincial Police	-	94,910,588,180
Project Management Board No. 7	23,999,177,392	-
Department of Professional Records - Ministry of Public Security	45,454,851,650	-
Urban Traffic Management and Operations Center	15,810,607,526	-
Others	22,923,082,928	22,735,243,237
Total	108,187,719,496	117,645,831,417

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31 December 2025

5.18 Taxes and other payables to, receivables from the State Budget*Unit: VND*

	01/01/2025	Additions	Paid	31/12/2025
Payables	27,936,519,132	96,765,152,628	100,469,687,891	24,231,983,869
VAT	8,067,455,163	5,280,008,191	13,077,520,213	269,943,141
Value-added tax on imported goods	-	46,795,966,345	46,795,966,345	-
Import and export duties	-	2,379,217,237	2,379,217,237	-
Corporate income tax	17,589,551,965	26,059,643,593	21,824,772,859	21,824,422,699
<i>Incurred during the year</i>	<i>17,589,551,965</i>	<i>25,699,643,593</i>	<i>21,464,772,859</i>	<i>21,824,422,699</i>
<i>Prior year tax adjustments</i>	<i>-</i>	<i>360,000,000</i>	<i>360,000,000</i>	<i>-</i>
Personal income tax	629,126,512	3,023,527,130	3,253,839,330	398,814,312
Land tax, Land rental charges	-	2,471,039,327	2,471,039,327	-
Foreign contractor tax (FCT)	1,537,324,895	10,113,094,368	10,024,676,143	1,625,743,120
Fee, charges and other payables	113,060,597	642,656,437	642,656,437	113,060,597
Receivables	169,187	169,187	113,705,549	113,705,549
Corporate income tax	169,187	169,187	-	-
Land and housing taxes, land lease fees	-	-	113,705,549	113,705,549

5.19 Accrued expense

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term	8,765,230,802	5,862,619,033
Accrued project implementation expenses	7,255,005,453	5,808,860,817
Other accrued expenses	1,510,225,349	53,758,216
Total	8,765,230,802	5,862,619,033

5.20 Unearned revenue

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term	3,874,821,867	1,669,579,388
Unearned revenue from office lease	1,026,223,704	449,427,172
Others	2,848,598,163	1,220,152,216
Total	3,874,821,867	1,669,579,388

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31 December 2025

5.21 Other payables

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term	5,611,256,191	4,350,534,501
Trade Union fees	1,473,656,110	2,067,637,814
Social insurance	-	8,625,000
Short-term deposits received	1,105,164,713	823,764,713
Unemployment insurance	-	700,000
Others	3,032,435,368	1,449,806,974
- <i>Dividends payable</i>	<i>1,066,150,648</i>	<i>740,717,528</i>
- <i>Other payables</i>	<i>1,966,284,720</i>	<i>709,089,446</i>
Long-term	8,036,956,547	7,579,247,973
Long-term deposits received	1,106,436,547	648,727,973
Amounts payable to business cooperation partners (i)	6,930,520,000	6,930,520,000
Total	13,648,212,738	11,929,782,474

(i) Business cooperation capital contribution received from Dong Do Network Technology Joint Stock Company under Business Cooperation Agreement No. 01/2021/HĐ/ELCOM-DONGDO dated 24/03/2021, amounting to VND 6,930,520,000. Purpose of the investment cooperation is to acquire an equity interest in VFT Technology Joint Stock Company.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31 December 2025

5.22 Borrowing and financial lease liabilities

Unit: VND

	31/12/2025		Incurred during the period		01/01/2025	
	Carrying value	Repayable amount	Increase	Decrease	Carrying value	Repayable amount
Short-term borrowings	226,093,019,518	226,093,019,518	648,932,020,601	458,911,676,608	36,072,675,525	36,072,675,525
Military Commercial Joint Stock Bank – Thang Long Branch (i)	127,290,740,003	127,290,740,003	423,541,743,586	329,718,054,548	33,467,050,965	33,467,050,965
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Ha Thanh Branch	-	-	-	2,605,624,560	2,605,624,560	2,605,624,560
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Hanoi City Branch (ii)	98,802,279,515	98,802,279,515	140,390,277,015	41,587,997,500	-	-
Personal loans	-	-	85,000,000,000	85,000,000,000	-	-
Long-term Borrowings	170,118,795,110	170,118,795,110	170,118,795,110	-	-	-
Prosperity and Growth Joint Stock Commercial Bank – Ha Noi Branch (iii)	170,118,795,110	170,118,795,110	170,118,795,110	-	-	-
Total	396,211,814,628	396,211,814,628	819,050,815,711	458,911,676,608	36,072,675,525	36,072,675,525

(i) Loan under Credit Agreement No. 333842.25.054.27172.TD dated September 16, 2025, between Elcom Technology Communications Corporation and Military Commercial Joint Stock Bank - Thang Long Branch; Credit limit of 1,050,000,000,000 VND, including a loan limit of 250,000,000,000 VND, a payment guarantee limit of 50,000,000,000 VND, an off-guarantee limit of 800,000,000,000 VND, and a Letter of Credit guarantee limit of 100,000,000,000 VND; Purpose of the loan: To support activities related to providing equipment, software, and accompanying services in telecommunications, information technology, national security, transportation, and high-tech agriculture for the customer; Duration of the guarantee: from the contract signing date until August 31, 2026; Collateral measures as agreed in the security contracts between the two parties; Interest rate determined according to each specific credit agreement..

(ii) Loan under the Credit Limit Loan Agreement No. 06/2025-HĐCVTL/NHCT106-ELCOM dated 25/06/2025 between Elcom Technology Communications Corporation and Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Hanoi City Branch; credit limit of VND 250,000,000,000; purpose of the loan: first payment for Agreement No. 2025/NOV-ELCOM/001 and Agreement No. 2025/NOC-ELCOM/002 dated 27/06/2025; term of the credit limit: from the contract signing date, up to 07/08/2026; collateral measures are as stipulated in the security agreements agreed between the two parties; interest rate determined according to each specific credit agreement.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31 December 2025

5.22 Borrowing and financial lease liabilities (Continued)

(iii) Receivable under Debt Acknowledgment No. 108.019.01/25/DN/KUNN dated 24/01/2025 between Elcom Technology Communications Corporation LCOM Joint Stock Company and Prosperity and Development Joint Stock Commercial Bank. Principal loan: VND 170,118,795,110, with the purpose of the loan being the second payment under the Partial Real Estate Project Transfer Agreement No. 07/2024/THT-ELCOM-MBH/PTC-HICCI dated 20/12/2024 regarding the transfer of part of the West Lake West Urban Center Project between (Seller) THT Development Co., Ltd. and (Buyer) the consortium of ELCOM Joint Stock Company and MBH Investment and Development Joint Stock Company. Loan term: 8 years from the first disbursement date. Fixed interest rate for the first 12 months: 9.9% per annum. After 12 months, the interest rate is adjusted every 3 months based on the benchmark rate applied to loans over 12 months for corporate customers at PGBank at the adjustment date plus a margin of 4.9% per annum. The loan is secured by assets in accordance with the terms of the Debt Acknowledgment, including real estate, deposits at PGBank, and assets formed from the loan, with total collateral value under the agreement of VND 637,221,149,800.

5.23 Provision for payables

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term	680,184,597	1,635,651,757
Goods, products warranty provision	680,184,597	1,635,651,757
Long-term	15,106,287,719	18,381,535,268
Goods, products warranty provision	15,106,287,719	18,381,535,268
Total	15,786,472,316	20,017,187,025

5.24 Deferred tax liability

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term	62,241,382,018	64,483,485,315
Deferred income tax liabilities related to deductible temporary differences	62,241,382,018	64,483,485,315
Total	62,241,382,018	64,483,485,315

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31 December 2025

5.25 Owner's equity

a. Changes of owners' equity

Unit: VND

	Share capital	Treasury shares	Share premium	Development Investment Fund	Other funds	Undistributed retained profits after tax	Non-controlling interests	Total
As at 01/01/2024	822,900,770,000		-	10,410,255,576	5,200,000,000	123,393,429,070	190,252,479,439	1,152,156,934,085
Increase	10,000,000,000		-	-	-	-	-	10,000,000,000
Profit in the previous year	-		-	-	-	95,447,675,859	3,805,092,303	99,252,768,162
Allocation to bonus and welfare fund	-		-	-	-	(3,500,000,000)	-	(3,500,000,000)
Dividends	-		-	-	-	-	(1,016,000,000)	(1,016,000,000)
Adjustment due to additional investment in a subsidiary	-		-	-	-	(6,750,000,000)	(1,500,000,000)	(8,250,000,000)
Other adjustments	-		-	-	-	39,403,428	-	39,403,428
As at 31/12/2024	832,900,770,000		-	10,410,255,576	5,200,000,000	208,630,508,357	191,541,571,742	1,248,683,105,675
As at 01/01/2025	832,900,770,000		-	10,410,255,576	5,200,000,000	208,630,508,357	191,541,571,742	1,248,683,105,675
Share issuance to increase share capital from equity sources (i)	41,638,480,000	(245,600,000)		(10,410,255,576)	-	(31,228,224,424)	-	(245,600,000)
Rights issue to existing shareholders (i)	124,935,110,000	(10,500,000)		-	-	-	-	124,924,610,000
Share issuance under the employee stock option plan (ii)	49,000,000,000	(25,000,000)		-	-	-	-	48,975,000,000
Share issuance for dividend payment (ii)	52,414,670,000	-		-	-	(52,414,670,000)	-	-
Repurchase of employee shares under the ESOP 2025 issuance regulations	-	-	(144,000,000)	-	-	-	-	(144,000,000)
Increase of capital in a subsidiary	-		-	-	-	-	490,000,000	490,000,000
Profit/Loss for the current year	-		-	-	-	127,646,931,907	848,232,399	128,495,164,306
Dividend distribution from a subsidiary	-		-	-	-	-	(979,000,000)	(979,000,000)
Allocation to bonus and welfare fund (iii)	-		-	-	-	(5,000,000,000)	-	(5,000,000,000)
Adjustment of prior-year corporate income tax of a subsidiary	-		-	-	-	360,000,000	-	360,000,000
Other increases/decreases	-		-	-	-	(2,956,767,322)	2,956,767,322	-
Increase/decrease due to consolidation	-		-	-	-	520,575,014	-	520,575,014
As at 31/12/2025	1,100,889,030,000	(281,100,000)	(144,000,000)	-	5,200,000,000	245,558,353,532	194,857,571,463	1,546,079,854,995

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31 December 2025

5.25 Owners' equity (Continued)

(i) According to the 2024 Annual General Meeting Resolution No. 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ dated 25/04/2024, as detailed in Proposal No. 05/2024/TTr-HĐQT dated 03/04/2024 and the implementation resolutions of the Company's Board of Directors, as follows:

- Issuance of shares to increase share capital from equity:

Number of shares issued: 4,163,848 shares. Rights ratio: 100:5 (On the record date for exercising rights, a shareholder holding 1 share is entitled to 1 right; a shareholder holding 100 rights may receive 5 new shares).

- Additional offering of shares to existing shareholders at VND 10,000 per share:

Number of shares issued: 12,493,511 shares. Rights ratio: 100:15 (On the record date for exercising rights, a shareholder holding 1 share is entitled to 1 right; a shareholder holding 100 rights may purchase 15 new shares).

Purpose: supplement working capital; invest in research for certain new technologies and products for the Company.

(ii) According to the 2025 Annual General Meeting Resolution No. 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ dated 24/04/2025 approving the share issuance plan and 2024 dividend payment in shares, as follows:

- Issuance of shares under the employee stock option plan at VND 10,000 per share:

Number of shares issued: 4,900,000 shares (including 3,800,000 shares issued under the employee stock option plan approved by the 2024 Annual General Meeting Resolution No. 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ dated 25/04/2024, Article 5).

- Issuance of shares for 2024 dividend payment:

Number of shares issued: up to 5,241,467 shares. Rights ratio: 100:5 (On the record date for exercising rights, a shareholder holding 1 share is entitled to 1 right; a shareholder holding 100 rights may receive 5 new shares).

(iii) The 2025 Annual General Meeting Resolution No. 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ dated 24/04/2025 approved the appropriation of VND 5,000,000,000 from 2024 profit distribution to the welfare and bonus fund.

a. Details of the owner's contributed capital

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Shareholders' capital contributions	1,100,889,030,000	832,900,770,000
Total	1,100,889,030,000	832,900,770,000

b. Capital transactions with shareholders and appropriation of profits and dividends

	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Shareholders' capital		
Opening balance	832,900,770,000	822,900,770,000
Increased during the period	267,988,260,000	10,000,000,000
Closing balance	1,100,889,030,000	832,900,770,000
Share capital increase from equity sources	41,638,480,000	-
Share issuance for dividend payment	52,414,670,000	-

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31 December 2025

5.25 Owner's equity (Continued)

c. Shares

	31/12/2025	01/01/2025
	Shares	Shares
Quantity of registered shares	110,088,903	83,290,077
Quantity of issued shares	110,088,903	83,290,077
Common shares	110,088,903	83,290,077
Number of repurchased shares	(i)	-
Common shares	-	-
Outstanding shares	110,088,903	83,290,077
Common shares	110,088,903	83,290,077
Par value of outstanding shares (VND/share)	10,000	10,000

(i) On December 5, 2025, the company announced the repurchase of 15,120 shares from employees in accordance with the 2025 ESOP issuance regulation. On January 8, 2026, the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation approved the transfer of ownership rights.

5.26 Off Consolidated Balance Sheet Items

a. Lease asset

At Vietnam Communications and Computer Joint Stock Company (subsidiary)

The Company is leasing 2,278.7 m² of land at 18 Nguyen Chi Thanh, Giang Vo Ward, Hanoi City, as approved under Decision No. 3127/QĐ-UBND dated 07/06/2023 of the Hanoi People's Committee.

At Hanoi Trade Group Joint Stock Company (subsidiary)

The Company is leasing 1,109 m² at the Elcom Building, Duy Tan Street, Cau Giay Ward, Hanoi City; land use purpose: continued use as a telecommunications electronics technology development center (commercial and service land).

b. Foreign currency

	31/12/2025		01/01/2025	
	Foreign currency	Equivalent in VND	Foreign currency	Equivalent in VND
USD	2,629,186.11	68,582,314,698	100,654.99	2,545,386,783
Total	2,629,186.11	68,582,314,698	100,654.99	2,545,386,783

c. Bad debt written off

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term	18,501,213,727	18,501,213,727
Bad debts written off	18,501,213,727	18,501,213,727
Total	18,501,213,727	18,501,213,727

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)
 For the year ended 31 December 2025

6. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

6.1 Revenue from sales of goods and provision of services

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Revenue from sales of goods	1,327,760,872,669	600,221,298,849
Revenue from software finished products	68,289,499,520	111,486,426,840
Revenue from provision of services	115,615,159,621	76,728,096,277
Rental income from real estate	6,070,090,319	11,709,399,415
Total	1,517,735,622,129	800,145,221,381

6.2 Cost of goods sold

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Cost of goods sold	1,145,347,232,123	491,811,211,101
Cost of finished goods	4,091,268,279	8,322,497,365
Cost of service	93,977,041,051	51,917,238,938
Cost of goods sold for real estate business	4,151,708,150	3,899,455,347
Total	1,247,567,249,603	555,950,402,751

6.3 Financial income

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Interest income from deposits	28,390,755,152	8,754,539,347
Gains on disposal of securities	-	7,139,480,993
Dividends received	688,874,333	1,975,540,000
Gain from exchange rate difference arising during the year	7,204,645,904	4,716,055,659
Gain from exchange rate difference due to revaluation of exchange rate difference at the end of the year	2,297,391,327	1,797,526,516
Other income	112,330,000	-
Total	38,693,996,716	24,383,142,515

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31 December 2025

6.4 Financial expense

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Interest expense	15,855,211,116	3,038,829,759
Loss from exchange rate difference arising during the year	2,591,172,148	10,092,627,907
Provision/reversal of provision for financial investments	865,463,000	(102,178,154)
Others	265,252	200,977
Total	19,312,111,516	13,029,480,489

6.5 Selling expenses and General and administrative expenses

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Selling expenses	47,368,499,076	49,078,056,131
Employee expenses	29,860,266,335	29,052,039,063
Amortization and Depreciation expenses	1,800,697,238	1,158,813,739
Provision expenses	7,150,342,438	10,567,070,850
Outsourcing expenses	6,626,668,444	7,109,023,226
Other cash expense	1,930,524,621	1,191,109,253
General administrative expenses	85,201,152,485	88,557,070,474
Employee expenses	36,173,694,672	34,174,062,875
Office supplies expenses	4,558,610,744	4,781,985,040
Amortization and Depreciation expenses	11,456,979,244	8,266,935,443
Provision expenses	3,835,046,133	15,924,773,629
Outsourcing expenses	7,441,056,206	8,667,387,641
Other cash expense	21,735,765,486	16,741,925,846
Total	132,569,651,561	137,635,126,605

6.6 Other income/ Other expense

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Other income	-	-
Disposals of tangible fixed assets	181,818,182	9,850,402
Income from land lease in 2024 was reduced	1,630,073,226	-
Project bonus	-	2,094,404,228
Others	601,238,347	264,719,594
Total	2,413,129,755	2,368,974,224
Other expenses	-	-
Contract violation penalty	574,183,689	5,031,985,203
Others	527,503,234	221,448,723
Total	1,101,686,923	5,253,433,926
	-	-
Net other income/ expenses	1,311,442,832	(2,884,459,702)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31 December 2025

6.7 Current corporate income tax expense

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Current corporate income tax expense based on taxable income	26,059,812,780	17,803,182,605
Current corporate income tax expense	26,059,812,780	17,803,182,605

6.8 Deferred corporate tax expense

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Deferred tax expense arising from reversal of deferred tax assets	(2,116,115,474)	(2,040,602,709)
Gain from deferred tax income arising from deductible temporary differences	13,550,699	13,550,699
Total	(2,102,564,775)	(2,027,052,010)

6.9 Basic earnings per share

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Profit after corporate income tax	127,646,931,907	95,447,675,859
<i>Increase</i>	-	-
<i>Decrease</i>	-	(5,000,000,000)
<i>Deduction from bonus and welfare fund</i>	-	(5,000,000,000)
Profits attributable to common shareholders of the Parent company	127,646,931,907	90,447,675,859
Average quantity of outstanding common shares (share)	98,475,621	82,994,091
Basic earnings per share (VND/ share)	1,296	1,090

As at the date of preparation of the consolidated financial statements, the Company has not been able to reliably estimate the appropriation to the welfare and bonus fund for the fiscal year ended 31 December 2025 as the General Meeting of Shareholders has not yet determined the appropriation rate for these funds. If such appropriation is made for the fiscal year ended 31 December 2025, net profit used to calculate basic earnings per share for the period will decrease accordingly.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31 December 2025

6.9 Basic earnings per share (Continued)

Basic earnings per share for the fiscal year ended 31 December 2024 has been restated due to the Company's profit distribution in 2025 in accordance with the 2025 Annual General Meeting Resolution No. 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ dated 24/04/2025, under which VND 5,000,000,000 was appropriated to the welfare and bonus fund from 2024 profit distribution. Accordingly, profit attributable to ordinary shareholders for the year ended 31/12/2024 used in calculating basic earnings per share has been reduced by the above appropriation. Basic earnings per share presented for the fiscal year ended 31 December 2024 decreased from VND 1,150 per share to VND 1,090 per share, as follows:

	Year 2024 (Restated)	Year 2024 (Re-presentation)	Difference
Accounting profit after corporate income tax (VND)	95,447,675,859	95,447,675,859	-
<i>Increasing adjustments (VND)</i>	-	-	-
<i>Decreasing adjustments (VND)</i>	-	(5,000,000,000)	(5,000,000,000)
<i>Appropriation to bonus and welfare funds at the Subsidiary (VND)</i>	-	(5,000,000,000)	(5,000,000,000)
Profits allocated to the Parent Company's shareholders owning common shares (VND)	95,447,675,859	90,447,675,859	(5,000,000,000)
Average common shares outstanding during the period (shares)	82,994,091	82,994,091	-
Basic earnings per share (VND/share)	1,150	1,090	(60)

6.10 Production and business expenses by factors

	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Raw material expenses	121,274,060,136	155,019,032,984
Employee expenses	77,525,403,715	71,364,223,707
Amortization and Depreciation expenses	15,918,662,031	12,492,410,093
Provision expenses	10,985,388,571	26,489,448,907
Outsourcing expenses	127,288,286,021	81,906,527,544
Other cash expenses	23,480,684,550	31,825,781,252
Total	376,472,485,024	379,097,424,487

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31 December 2025

7. OTHER INFORMATION**7.1 Information of related parties**

List of related parties:

<u>Related parties</u>	<u>Relationship</u>
Bac Kan New Materials Technology Joint Stock Company	Associate company
VFT Technology Joint Stock Company	Associate company
CMC Telecommunication Infrastructure Corporation	Mr. Ngo Trong Hieu – younger brother of Mr. Ngo Ngoc Ha (Board member, Chairman and legal representative)
Luckybest Vietnam	Company with capital contribution from the Chairman of the Board of Directors
NPT Solutions Joint Stock Company	Company related to the Chairman of the Board of Directors
Ha An Construction And Development Investment Corporation	Mr. Nguyen Manh Hung – Member of the Board of Directors, serving as Chairman of the Board and General Director
BNB Ha Noi Company Limited	Mr. Do Minh Tien – Member of the Board of Directors, serving as Chairman of the Members' Council
Thang Long Mineral And Urban Bridge Street Construction Joint Stock Company	
HNA Deverlopment Investment Corporation	Organization related to Deputy General Director Nguyen Van Hoa
Vietnam Investment Trading And Service Development Joint Stock Company	
DT&T Investment Company Limited	
Members of the Board of Directors, Supervisory Board, Executive Management, other key managers, and their close family members	Significant influence

In the period, the Corporation has transactions with related parties as follows:

Transactions with shareholders and key management personnel

Salaries, remunerations and bonus of Boards of Management, Supervisors and General Directors:

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31 December 2025

7.1 Information of related parties (Continued)*Details as follows:*

<u>Full Name</u>	<u>Title</u>	<u>Year 2025 VND</u>	<u>year 2024 VND</u>
Boards of Management and General Directors		2,531,258,619	2,469,334,930
Mr. Pham Minh Thang	General Director	421,943,300	399,626,000
Mr. Nguyen Van Hoa	Deputy General Director	725,976,819	738,244,000
Mr. Nguyen Van Manh	Member (Dismissed from 24/04/2025)	80,000,000	-
Mr. Phan Chien Thang	Chairman	240,500,000	239,452,000
Mr. Nguyen Duc Thien	Vice Chairman	171,479,500	152,065,000
Mr. Tran Hung Giang	Member	171,479,500	152,065,000
Mr. Nguyen Manh Hai	Member	171,479,500	151,835,000
Mr. Ngo Ngoc Ha	Member	398,400,000	396,047,930
Mr. Nguyen Manh Hung	Member	120,000,000	120,000,000
Mr. Do Minh Tien	Member (Appointed from 24/04/2025)	30,000,000	120,000,000
Board of Supervisors		727,548,426	656,887,000
Ms. Ngo Kieu Anh	Head of the Board	359,033,000	313,893,000
Ms. Vu Ngan Ha	Member	332,515,426	306,994,000
Ms. Hoang Thi Phuong Thuy	Member	36,000,000	36,000,000
Directors Financial Officer and Chief Accountant		604,849,206	587,596,860
Ms. Dang Thi Thanh Minh	Director financial Officer	109,877,000	106,746,860
Ms. Dau Thi Ly	Chief Accountant	494,972,206	480,850,000

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31 December 2025

7.1 Information of related parties (Continued)**Transaction with related parties**

Related parties	Relationship	Nature	Year 2025 VND	Year 2024 VND
Purchase of goods			1,385,210,000	2,495,822,333
VFT Technology Joint Stock Company	Associate company	Purchase of services	120,120,000	120,044,000
NPT Solutions Joint Stock Company	Related company	Purchase of goods and services	784,290,000	1,903,125,000
CMC Telecommunication Infrastructure Corporation	Related company	Purchase of services	282,800,000	274,653,333
Vietnam Investment Trading And Service Development Joint Stock Company	Related company	Purchase of services	198,000,000	198,000,000

Related parties	Relationship	Year 2025 Share	Year 2024 Share
Issuance of preference shares to employees			
Mr. Pham Minh Thang	General Director	829,400	60,000
Mr. Nguyen Van Hoa	Deputy General Director	825,000	20,000
Ms. Dau Thi Ly	Chief Accountant	71,800	6,000
Ms. Ngo Kieu anh	Head of the Supervisory Board	19,300	-
Ms. Vu Thi Ngan Ha	Member of the Supervisory Board	34,000	-

Balance with related parties

Related parties	Relationship	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Receivables from customers			
Bac Kan New Materials Technology Joint Stock Company	Associate company	-	597,770,779
Prepayments to suppliers			
Mr. Tran Hung Giang	Member of the Board of Directors	22,200,000,000	13,000,000,000
Mr. Ngo Ngoc Ha	Member of the Board of Directors	4,030,000,000	4,030,000,000
Ms. Nguyen Thi Le Thuy	Wife of the Chairman of the Board of Directors	2,990,000,000	2,990,000,000
Vietnam Investment Trading And Service Development Joint Stock Company	Related company	5,980,000,000	5,980,000,000
Other short-term receivables			
Bac Kan New Materials Technology Joint Stock Company	Associate company	9,200,000,000	-
		-	3,539,885,279
		-	3,539,885,279

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31 December 2025

7.2 Segment reporting

Segment report for the accounting year ended 31 December 2025 as follows:

Unit: VND

	Software production	Trading of materials and equipment for telecommunications	Provision of services	Real estate	Total
Net revenues	68,289,499,520	1,327,760,872,669	115,615,159,621	6,070,090,319	1,517,735,622,129
Cost	4,091,268,279	1,145,347,232,123	93,977,041,051	4,151,708,150	1,247,567,249,603
Gross profit	64,198,231,241	182,413,640,546	21,638,118,570	1,918,382,169	270,168,372,526
RESULTS OF OPERATIONS					
Segment results	64,198,231,241	182,413,640,546	21,638,118,570	1,918,382,169	270,168,372,526
Financial income	-	-	-	-	38,693,996,716
Share of profit or loss in joint ventures and associates	-	-	-	-	(5,839,636,686)
Financial expenses	-	-	-	-	(19,312,111,516)
Selling expenses	-	-	-	-	(47,368,499,076)
General administrative expenses	-	-	-	-	(85,201,152,485)
Other income not related to operation activities	-	-	-	-	1,311,442,832
Current corporate income tax	-	-	-	-	(26,059,812,780)
Deferred income tax	-	-	-	-	2,102,564,775
Profit for the year	-	-	-	-	128,495,164,306

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31 December 2025

7.2 Segment reporting (Continued)

Segment report for the accounting year ended 31 December 2024 as follows:

	Software production	Trading of materials and equipment for telecommunications projects	Provision of services	Real estate	Total
Revenue	111,486,426,840	600,221,298,849	76,728,096,277	11,709,399,415	800,145,221,381
Cost	8,322,497,365	491,811,211,101	51,917,238,938	3,899,455,347	555,950,402,751
Gross profit	103,163,929,475	108,410,087,748	24,810,857,339	7,809,944,068	244,194,818,630
RESULTS OF OPERATIONS					
Segment results	103,163,929,475	108,410,087,748	24,810,857,339	7,809,944,068	244,194,818,630
Financial income	-	-	-	-	24,383,142,515
Share of profit or loss in joint ventures and associates	-	-	-	-	4,408
Financial expenses	-	-	-	-	(13,029,480,489)
Selling expenses	-	-	-	-	(49,078,056,131)
General administrative expenses	-	-	-	-	(88,557,070,474)
Other income	-	-	-	-	(2,884,459,702)
Current corporate income tax	-	-	-	-	(17,803,182,605)
Deferred income tax	-	-	-	-	2,027,052,010
Profit for the year	-	-	-	-	99,252,768,162

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31 December 2025

7.3 Segment reporting (Continued)

Segment assets and segment liabilities as at 31 December 2025 are as follows:

Unit: VND

	Software production, Trading of materials and equipment for telecommunications projects, Provision of services	Real estate	Total
ASSETS			
Receivables	949,323,336,428	184,941,407,473	1,134,264,743,901
Inventory	219,005,443,184		219,005,443,184
Construction in progress	405,097,540	140,705,464,881	141,110,562,421
Investment property		7,506,445,322	7,506,445,322
Unallocated assets	-	-	993,176,627,166
Total Assets	-	-	2,495,063,821,994
LIABILITIES			
Payables	771,898,971,530	177,084,995,469	948,983,966,999
Total liabilities	-	-	948,983,966,999

Segment assets and segment liabilities as at 01/01/2025 are as follows:

	Software production, Trading of materials and equipment for telecommunications projects, Provision of services	Real estate	Total
ASSETS			
Receivables	667,488,546,220	57,139,265,957	724,627,812,177
Inventory	77,541,442,346		77,541,442,346
Construction in progress	286,601,885	215,925,262,411	216,211,864,296
Investment property		7,963,544,042	7,963,544,042
Unallocated assets	-	-	963,687,600,093
Total Assets	-	-	1,990,032,262,954
LIABILITIES			
Payables	543,075,434,679	198,273,722,600	741,349,157,279
Total liabilities	-	-	741,349,157,279

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31 December 2025

7.5 Comparative figures

Comparative figures on the Consolidated Financial Statement for the year ended 31 December 2024 which have been audited by UHY Auditing and Consulting Company Limited.

Preparer



Chu Hong Hanh

Chief Accountant



Dau Thi Ly

Hanoi, 26 March 2026

General Director



Pham Minh Thang



VIỆT NAM